

PHÓ ĐỨC - THÀNH
Trong bộ biên-tập hội Y-học Trung-kỳ

越 南 藥 學

VIỆT-NAM DƯỢC-HỌC

TẬP THỨ NĂM
10 cây thuốc chữa 100 chứng bệnh



Y - HỌC TUNG - THU

MAI-LINH XUAT BAN



Triage 1000 ex.
Hans 10/5/42
P.M.L.

✓
7

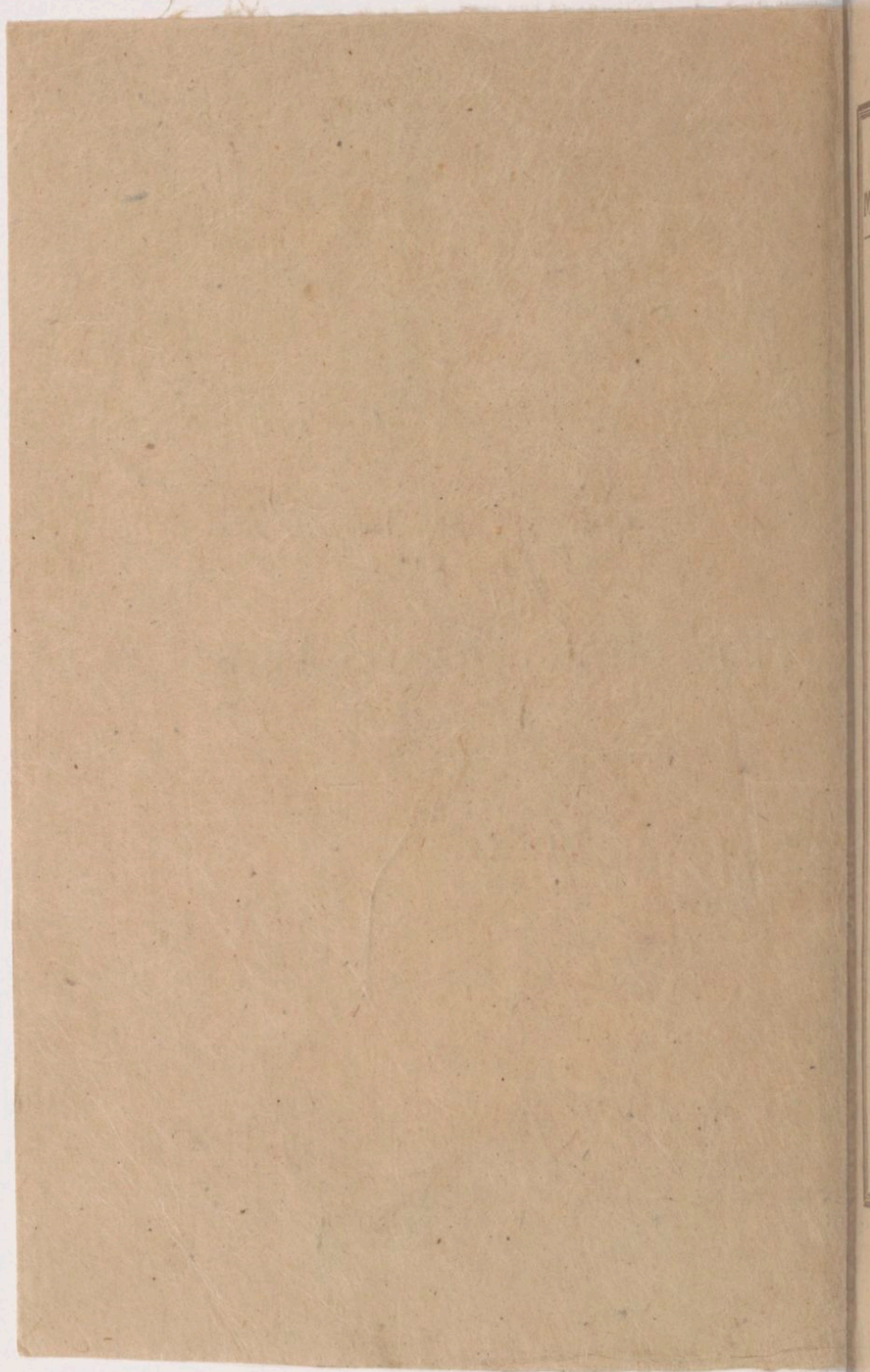
PERMIS D'IMPRIMER N° 1243 / I.P.P
DU 27 MARS 1943 DE MONSIEUR LE
CHEF DU SERVICE LOCAL DE L'IN-
FORMATION DE LA PRESSE & DE LA
PROPAGANDE DU TONKIN A HANOI

Việt Nam Dược-Học

TẬP THỨ NĂM

16° Indoch

~~1482~~ 1804



梅嶺修書局醫學叢書
Mai-Linh tu thư cục Y-học tùng-thư

越 南 藥 學

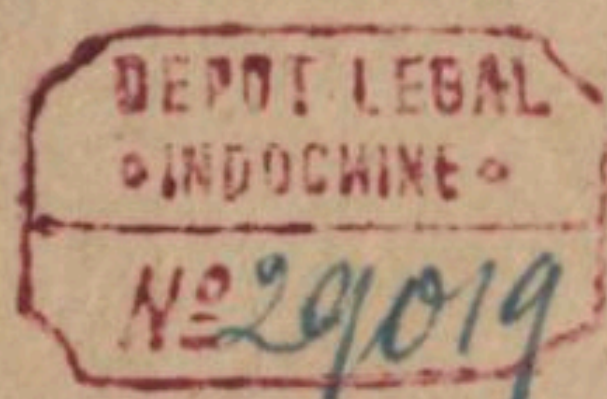
VIỆT-NAM DƯỢC-HỌC

TẬP THỨ NĂM

10 cây thuốc chữa 100 chứng bệnh

PHÓ ĐỨC-THÀNH

Trong bộ biên-tập hội Y-học Trung-kỳ



Mai-Linh xuất-bản

Mây điều cần biết.

1) Các cây thuốc Nam ở đây phải nhận kỹ hình-sắc và công dụng của nó. Tên các cây, mỗi nơi gọi một khác không thể biết hết, kể hết được, ở đây tóm tắt những tên thông-thường nhiều nơi đã biết. Muốn cho các cây sau này được thông-dụng khắp nơi, xin độc-giả các nơi làm ơn cho chúng tôi biết thêm các tên ở nơi ấy gọi là gì để kỳ tái-bản thêm vào cho đủ.

2) Muốn dùng các cây thuốc này cho khỏi lầm và đích-đáng, cần phải nhận kỹ các chứng bệnh cho rõ - ràng, bệnh nào thuốc ấy. Độc-giả thấy các cây này ở vùng các ngài còn dùng chưa được thêm chứng bệnh gì rất công-hiệu, mách cho chúng tôi để điền vào sau, cho được thập-phần chu-đáo.

3) Vì thuốc Nam thuốc Bắc không có trường, không có nhà thương, không có phòng phân-chất, phòng thí-nghiệm, các cây thuốc chỉ bằng ở lời nói kinh-nghiệm, nên cũng chưa lấy gì làm nhất-

định ; và lại mỗi người kinh - nghiệm một cây lại bí-truyền, không ai mách ai, nên các vị thuốc lại càng không được mười phần chắc-chắn. Những cây nói ở trong bộ sách này cũng nhờ ở sự kinh - nghiệm mà có giá-trị. Và lại có giá-trị thêm, nếu sau này sách tái-bản mỗi lần, có nhiều sự kinh-nghiệm của độc-giả gửi về mà điền-bổ vào.

4) Trong trên dưới 100 bệnh này cũng có bệnh có nhiều cách chữa, nhưng không ở trong 10 cây này thì không chép đến.

5) Uống thuốc phải từ từ nghe-ngóng xem sao, cấp vội có khi nguy mà bài thuốc hay cũng không biết rằng hay. Nếu có bệnh mà dùng bài thuốc nào ở trong sách này một hai thang không bớt, nên uống thêm một hai thang nữa, thấy bớt dần nên uống tiếp cho đến khi khỏi. Thuốc bôi ngoài, một lần không thấy khỏi, lại bôi thêm bốn năm lần, kiến-hiệu hay không sẽ định-liệu. Thấy người này mách thuốc này, kẻ kia bày thuốc kia, mà vội thay đổi đã không khỏi lại càng thêm nguy, thêm hại.

6) Dùng thuốc đã khỏi có uống thêm chỉ nên uống một thang nữa mà thôi.

7) Thuốc sao, sau khi được rồi phải đồ ra đất sạch cho hỏa-khí bốc đi.

8) Khi sắc thuốc phải sạch-sẽ, cần-thận, lọc trong.

9) Ở bảng « giải chữ nho » chữ nào đã giải ở các cuốn trước xin miễn giải ở cuốn sau.

10) In hết 12 tập này sẽ có một cuốn « Việt-Nam lương-phương » giải các chứng bệnh và các bài thuốc có giá-trị (các bài thuốc này lựa chọn đích - đáng ở trong bộ Việt-Nam dược-học và có thêm các bài có nhiều vị chưa tiện in ra trước đây). Cuốn sách này lại có một tập Tự-diễn giải hết các chữ nho ở bộ Việt-Nam dược-học để tiện cho người mới xem sách thuốc.

11). — Bộ này là bộ sơ-khảo; mỗi tập chỉ mới có 10 cây, mà giấy chỉ được trên dưới 100 trang; nên những cây có bổ-ích có thể khảo-cứu được kỹ hơn, phải giăng đến vài chục trang giấy, không tiện in vào tập này, sẽ in riêng ra từng tập khác cho được kỹ hơn.

Bảng kê các cây thuốc

1 Chuôi

2 Đào

3 Lựu

4 Mận

5 Mai

6 Măng cầu

7 Nhân

8 Ồi

9 Vải

10 Xoài



Bảng kê các chứng bệnh

A

1) Ách-ngịch.

B

2.) Bán-thân-bất-toại.

3.) Băng-huyết.

4.) Bị-thương.

5.) Bụng đau.

6.) Bỏng.

C

7.) Cầm máu.

D

8.) Đại - tiện không thông.

9.) Đại-tiện ra mủ.

10.) Đản-bà đau xóc.

11.) Đản-bà ngứa ở cửa mình.

12.) Đau bụng ngất người.

13.) Đau bụng vắt.

14.) Đau răng sâu.

15.) Đau sang không mọc

16.) Đau đầu như búa
bỏ.

17.) Đau nhức.

18.) Đau sởi tóc.

19.) Đau tóc rụng.

20.) Đinh nhọt.

21.) Đinh sang ác-thũng.

22.) Đẹn.

G

23.) Ghẻ ngứa.

24.) Giống độc cắn.

H

25.) Hen.

26.) Ho hen phiền nhiệt.

27.) Ho lao truyền.

28.) Ho lâu khan tiếng.

29.) Ho kinh-niên.

30.) Ho suyễn.

31.) Hoắc-loạn.

32.) Họng đau.

33.) Huyết đi loạn.

34.) Huyết lâm.

K

35.) Kiết.

36.) Kinh-nguyệt không
thông.

L

37.) Lá-lách đau.

38.) Lác.

39.) Lao.

40.) Lậu-ké.

41.) Lở láy.

42.) Ly.

M

43.) Mọc đê.

44.) Mồ hôi trộm.

45.) Môi khô nứt.

46.) Mũi chảy nước đục.

47.) Mũi mọc mụn.

48.) Mụn độc.

49.) Mỹ mắt lở toét.

N

50.) Nóng trong xương.

51.) Ngọc-hành sưng
ngứa.

52.) Ngược. (Sốt rét)

PH

53.) Phong bại.

Q

54.) Quai-bị.

R

55.) Răng đau thuộc về
phong.

S

56.) Sài chạy sừng cả
minh.

57.) Sản-khí.

58.) Sản sơ-mít.

59.) Sản hậu âm thũng.

60.) Sản - hậu đại tiểu-
tiện không lợi.

61.) Sản - hậu, lý khát
nước.

62.) Sản-hậu mình nóng
như lửa.

63.) Sản-hậu huyết bế.

64.) Sản - hậu huyết
trướng.

65.) Sốt.

66.) Sưng dái.

T

67.) Tả.

68.) Tai đau.

69.) Tích.

70.) Tiêu khát phiền
muộn.

71.) Tiêu-tiện ra huyết

72.) Ty uyên..

73.) Thổ huyết.

74.) Thổ tả đau bụng.

75.) Thối nhiên đau
bụng.

76.) Thối nhiên ho hen.

77.) Thũng.

78.) Thũng độc.

79.) Thuốc sinh-cơ.

80.) Thương-hàn.

81.) Trẻ con đơn độc.

82.) Trẻ con lý.

83.) Trẻ con tai chảy
nước.

84.) Trĩ.

85.) Trùng ăn giang-
môn.

86.) Trùng phong bụng
và lưng co rút.

87.) Trùng phong tê
cứng.

88.) Uất.

89.) Vết ròi.

90.) Xương gãy.





Chuối

Ba-tiêu 芭蕉

Musa (Bananiar)

Thổ-sản.— Nước ta thuộc về ôn-dải; thổ-nghi hợp với các giống chuối, nên

chuối mọc tốt, nơi nào cũng có, người ta thường trồng ở vườn.

Tô-Cung nói: chuối ở Lĩnh-nam quả lớn, mùi ngọt. Lưỡng-Quảng tạp-chí nói xứ ta rất nhiều giống Chuối, quả ngọt thơm nhất là giống chuối Hương-nha (ta thường gọi là Chuối Thanh tiêu) lại là đặc-sắc hơn hết.

Hình-sắc.— Chuối thuộc về loài thân-thảo, từng bẹ mọc ấp lấy nhau, mềm, xốp có bông, trong trắng, ngoài xanh, mọc cao đến 3, 4 thước; lá dài đến 1, 2 thước; ở lá có cái sống, một bề tròn, 1 bề lòng-máng,

sắc xanh. Lúc lớn, có hoa ở giữa nẩy ra, to như bắp chân, đầu nhọn, sắc trước xanh, sau đỏ tía, lúc nở, mỗi bẹ một nải chuối con, quả to dần, có buồng chuối lớn đến 10 nải, dài non 1 thước tây. Mỗi nải thường có đến vài chục quả, nải đầu thì to, cứ càng ra càng nhỏ đi. Quả chuối lúc chín, sắc vàng, vị ngọt, mùi thơm.

Cây nào đã có buồng chuối chín rồi, cây ấy sẽ già rồi khô dần mà chết.

Cây mẹ chết, những cây con lại mọc ở xung-quanh củ cái lên. Trong cây Chuối có một thứ nước trong.

Chuối có nhiều giống, nhưng dùng làm thuốc chỉ có chuối Tiêu và Chuối-Hột.

Tính chất.— Chất ngọt, vị thơm, tính hàn, hòa-bình, không độc.

Công-dụng.— Thanh vị hỏa, giải nhiệt độc, chỉ khát, nhuận phế, thông huyết mạch, điều cốt-tủy, chữa chứng ung thũng và phong-nhiệt, đàn-bà con gái, dùng tự nhiên chấp mà chải đầu thời trừ được chứng rụng tóc, khiến cho tóc dài mà đen.

Phân-lượng.— Dùng từ một đồng đến 2 đồng.

Cấm-ky. — Chuối tinh hàn, không nên ăn nhiều.

Khảo-chứng.— Học-thuyết Trung quốc:

1.) Rễ chuối đâm nát, đặt vào chỗ sưng nóng, chữa chứng sản-hậu huyết trướng. (Tô-Cung);

2.) Rễ chuối chủ-trị chứng hoàng-dãn. (Mạnh Săn);

3.) Rễ chuối đâm nát lấy nước uống, chữa chứng nhiệt cuồng, phiền muộn, tiêu khát, chữa mụn độc, táo nhiệt, miệng khô và trị đau diện du-phong. (Tống Đại-Minh);

4.) Rễ chuối vị ngọt, tính rất hàn, trị các chứng thũng độc phát sau lưng, chứng xích-du-phong, chứng chần và chứng huyết lâm. (Ngô-Hy-Lạc);

5.) Dùng ống nứa đâm vào cây chuối lấy nước tự nhiên đựng vào bình, chất ngọt, tính hàn, không độc, chữa chứng kinh-giảm, sùi bọt miệng, xây xẩm muốn ngã, thật có công-hiệu vô cùng (Tô-Tụng);

6.) Quả chuối, ăn sống phá huyết chữa vết thương bởi đồ kim-khi; giải tửu độc. Phôi khô, giải nóng ở tạng thịt và tiêu được phiền khát. (Ngô-Doãn);

7.) Quả chuối trừ được chứng sốt-rét trẻ con, giải được độc đơn-thạch. (Lý-Thời-Trân).

Học-thuyết Âu-Mỹ.— Chuối thích xứ nóng và ẩm, thường mọc ở các miền nhiệt-đới, không ưa đất cao, chỉ 1000-1200m, ở xứ khí-hậu thường 15,20 độ. Trừ ra ở Himalaya trên 2000m vẫn có Chuối;

Người Hy-lạp nói Chuối gốc ở Ấn-độ. Théophraste nói có một thứ quả ngon-ngọt, một buồng đủ nuôi sống 4 người trong một ngày. Phine nói: Tiên thánh thường hong mát dưới bóng cây chuối và ăn quả;

Người Pháp trước kia ít ăn chuối, ngày nay đã quen dùng nhiều. Năm 1890 chỉ mua có 600 buồng, mấy năm gần đây mua đến 15-triệu gần 20 vạn tấn quả Chuối.

Ăn nhiều thế vì Chuối là một thứ quả rất bổ.

Tính-chất. — So sánh với quả lê, ta thấy.

	Chuối chín	Lê (Poire)
Đường :	25	8
Bột (Amidon)	ít	3,5
Cường-toan(acide) —		0,2
Albumine	5	0,5
Cellilose	0,20	4,3
Chất muối	1,00	0,30

Chuối phải ăn khi chín thì mới dễ tiêu.

Chuối xanh và chuối chín tính chất khác nhau :

	Chuối xanh	Chuối chín
Bột :	12.06	có ít
Đường :	0,08	20,47
Chất mỡ :	0,21	0,58
Chất chua :	3 04	4,72
Chất chát	6.53	0,34
— Tro :	1.04	0.95
— Tạp	4.62	0.79

Chuối chưa chín thì có thể nấu, luộc hay làm mứt. Cho trẻ con ăn thì đã chuối

chín chọn với một ít đường và sữa, rất bổ. Trẻ con đã lớn vừa, nhưng chưa ăn được cả quả, thì nên luộc qua cho dễ tiêu.

Chuối có chất sinh-tổ A, là một chất giúp sự tiêu hóa các chất lỏng, chất sinh-tổ B nuôi các tế-bào, và sinh-tổ C chữa cước-khí. Ăn chuối thường thời giúp được nhiều sinh-tổ cho các cơ-quan trong người.

Chuối cũng dùng làm thuốc; bóc vỏ nấu cho thành cháo, cho ăn mỗi lần 300-1000 grs, chữa đau bụng đi tả. Ăn cháo chuối thời bớt đi ngoài, phần rắn thêm và bớt đau.

Tóm lại chuối là một quả dễ tiêu và bổ, có nhiều sinh-tổ, ai ăn cũng hợp, nhất là ông già, trẻ con và người ốm. (Dr Francois Neuville).

Tại Ấn-độ.— Chuối rất bổ, có chất thu-liễm, người có bệnh thổ-huyết hay đi đái đường dùng cũng được.

Buổi sáng, bụng đói, ăn một quả chuối chín, thật là một liều-thuốc bổ rất tốt.

Hoa Chuối cũng lấy làm bổ lắm, có chất tiêu nhuận.

Nõn Chuối có chất thu-liễm.

Rễ Chuối phơi khô tán bột, chữa bệnh hư nhược, thiếu máu.

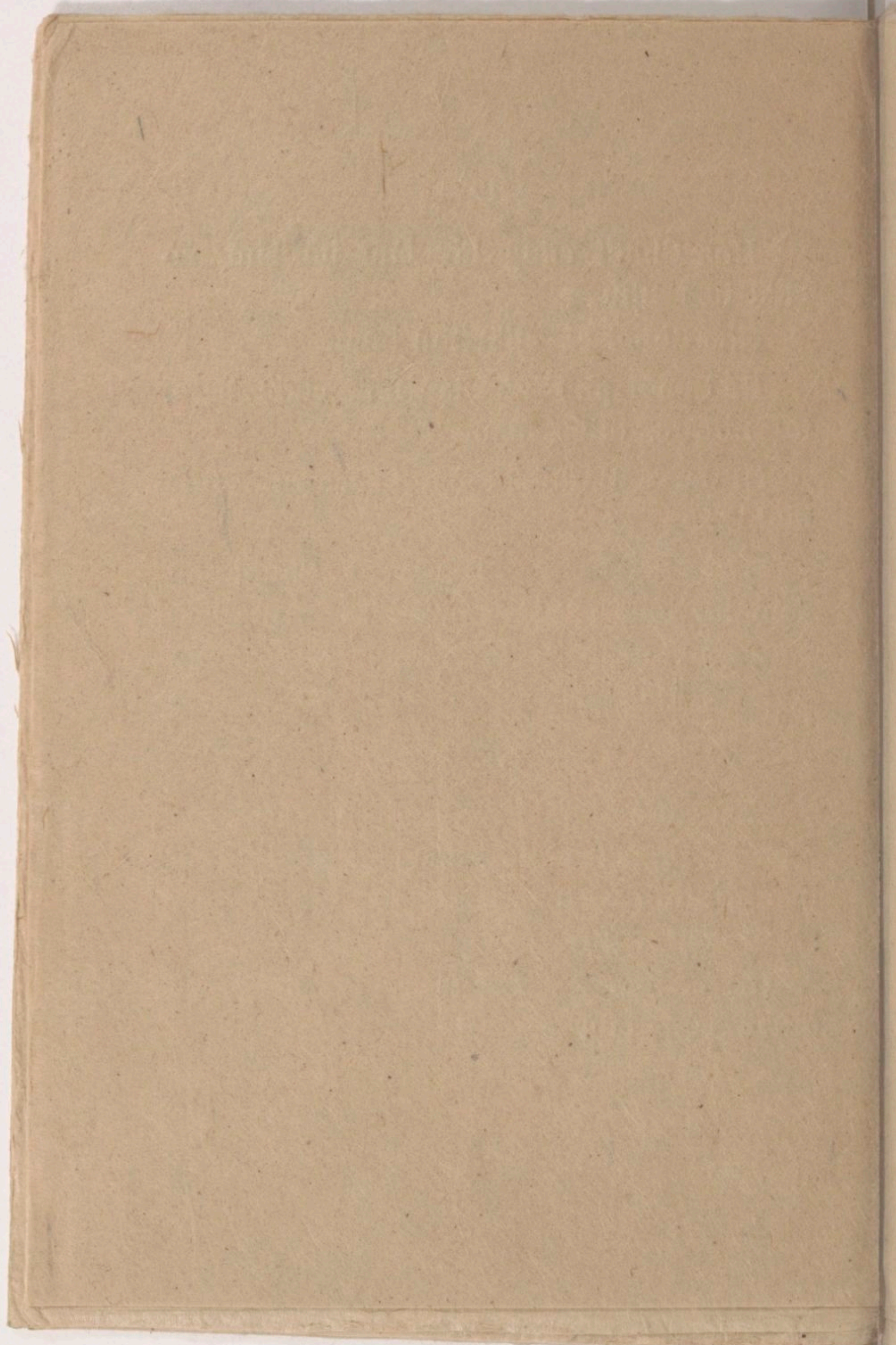
Nước rễ Chuối uống đã rượu, chữa kiết-ly.

Tại Cao-mên. — Dùng cây Chuối non đem hơi lửa, vắt lấy nước, lọc trong cho người có bệnh đi tả hay kiết-ly uống, có công-hiệu.

* *

Công-dụng của cây Chuối như thế mà người Nam ta ít ai để ý đến cho làm thương làm khinh. Biết đâu trong vật rất thường, lại có cái rất quý.

(Sẽ có bài khảo - cứu riêng rất kỹ và nhiều công phu).





cây
ĐÀO
桃

Đào 桃

Prunus Persica
Stockes Pêcher.

Thổ-sản.— Ta
thường trồng ở

trong vườn, mọc các nơi lạnh, có nhiều
quả vừa to vừa đẹp.

Hình-sắc.— Thuộc về loài cây có quả,
cao đến 2, 3 thước tây, da nhẵn, thường
có nhựa vàng đùn ra, cành yếu, lá hình
như cái châm bầu, xung quanh có răng cưa
nhỏ, sắc lục. Đến mùa xuân có hoa, sắc đỏ
lợt, có 5 cánh, nhị vàng. Quả hình tròn,
dưới nhọn, có một cái ngấn lõm vào chạy
theo hình quả, về một bên; da ngoài có
lông mơn-mơn: khi chín thì đang gần
cuống lõm-dốm đỏ; ở giữa có hạt rất cứng,
có những cái rãnh chạy dọc, chính giữa có

nhân ; ngoài nhân có cái vỏ mỏng, sắc nâu, trong trắng, hình dẹp mà bằng, có đầu nhọn ; thường dùng nhân ấy làm thuốc, gọi là Đào-nhân.

Còn thứ Bích-đào 桃碧 hoa đỏ thắm, tết hay dùng chơi cảnh.

Nhân-đào 桃仁 (Đào-nhân)

Tính-chất. — Tính hoà-bình không có độc, khi hòa, vị đắng hơi hăng.

Chủ-trị. — Chuyên chủ về Lá gan, thông suốt các giây máu. Chữa Huyết-kết, Huyết ứ và ứ huyết sinh ra ho-hen có vi-trùng, hoặc nóng trong xương, hoặc tê bại, hoặc đau-bụng, hoặc Can-uất sinh ra sốt rét. Lại chữa đàn-bà kinh-nguyệt không đều, tay chân tê mỏi, băng-huyết, lậu huyết và các bệnh sản-hậu, đàn-ông âm nang sưng-thũng, trẻ con thiên-trụy và sang độc.

Hợp-dụng. — Hợp với Hương-phụ làm thuốc điều-kinh ; hợp với Hồng-đơn chữa cơn sốt rét ; hợp với Ngạnh-mễ

chữa ho - hen, ách - nghich, hợp với Bồ - hoàng, Huyền-hồ, chữa đau dạ con ; hợp với Bạch-diêm chữa đại-tiện bí-kết ; hợp với Đồng-tiện chữa bệnh Nhiệt-lao. v. v.

Cấm-dùng.— Những hột nào trong có 2 nhân và những người huyết-hư không nên dùng. Bệnh không ứ-trệ cũng không nên dùng.

Tốt-xấu. — Thứ hột nào chắc không mọc, nhiều dầu là tốt.

Bào-chế. — Dùng hột phải phơi chỗ im cho khô, cho vào trong nồi đất thêm vào một ít bạch truật, đậu - đen mà nấu, khi nào trong nhân vàng là được ; muốn cho thông huyết phải dùng toàn vỏ và dầu nhon, muốn cho nhuận huyết phải bỏ dầu nhon và vỏ, lấy nhân sao vàng.

Đào non khô trên cây

Tính-chất.— Tính hòa-bình, khí ôn, vị đắng, có hơi độc.

Chủ-trị. — Chữa các chứng huyết, thổ-huyết, nục-huyết, đàn bà có thai hạ-huyết và chữa các chứng sốt rét, chữa đau phổi, đau lưng, đau bụng, trẻ con lở chốc. Bệnh trĩ, bệnh lậu, bệnh huyết-ly.

Tốt xấu. — Quả nào khô trên cây đã lâu ngày là tốt.

Bào-chế. — Rửa sạch, ngâm rượu nấu cho chín, lại đem sao khô, dùng dao đồng thái nhỏ mà dùng.

Hoa Đào 桃花

Tính-chất. — Tính-chất hòa bình, không độc, khí hòa, vị đắng.

Chủ-trị. — Chuyên chữa về quả tim, lá gan, thông suốt các đường huyết mạch, làm cho nhan-sắc tốt-tươi, chữa huyết tích đau bụng; đại-tiện không lợi, cước-khi sưng thũng; đau xương sống chữa Thạch-lâm; chứng phong phát cuồng, trên đầu sinh sang, dưới chân mụn cóc, trên mặt nhiều tàn hương.

Cấm dụng. — Những người huyết hư không nên dùng nhiều ; hoa đào kếp không nên dùng.

Tốt xấu. — Hoa đỏ hồng là tốt.

Bào-chế. — Lấy hoa phơi trong im cho khô, bỏ vào bình thủy-tinh mà dùng thường.

Lá Đào. 桃葉

Tính-chất. — Khi mát, vị đắng, chất hòa-bình. Không độc.

Chủ-trị. — Chuyên chữa về phong-hàn, ngoại cảm ở tầng da thương-hàn, ôn-dịch, chứng đầu phong, thổ-tả đau bụng, trừ các khí độc, thông lợi đại-tiểu-tiện ; có chất sát-trùng, chữa các mụn độc chốc lở.

Hợp-dụng. — Hợp với Kinh-giới chữa phong-sang ; hợp với Du-bì thông lợi đại-tiểu-tiện ; hợp với Thanh-hao, chữa lao truyền-thi.

Cấm-dụng. — Những người hư hèn không nên dùng làm thuốc phát-hãn.

Tốt-xấu. — Dùng lá non là tốt.

Bào-chế. — Lấy lá non đem phơi khô hoặc sao vàng mà dùng.

Cành Đào 桃枝

Vỏ Rễ cây Đào 桃根皮

Tính-chất. — Khi chất hòa bình, vị đắng, không độc.

Chủ-trị. — Cành Đào — Chuyên chữa về bệnh ôn-dịch, bệnh đau bụng; chữa phổi nóng; sát trùng.

Vỏ Rễ Đào. — Chữa phổi nóng, suyễn thở, đau cổ, đờm tắc; các chứng mụn độc bệnh tràng-nhạc, hạ-bộ sang-lở, bệnh trĩ, thủy-thũng, đau răng; chữa chó dại cắn.

Cấm-dụng. — Những rễ mọc nổi trên mặt đất và mọc lẫn vào các cây có chất độc, không nên dùng.

Bào-chế. — Dùng cành và vỏ rễ, rửa sạch thái nhỏ, sao rượu; hoặc nấu nước mà dùng.

Nhựa cây Đào 桃膠

Tính-chất — Khi - chất hòa - bình, vị đắng, không độc.

Chủ-trị. — Chữa bệnh sốt rét, chứng tiểu-tiện đi ra có chất sạn đá (Thạch-lâm) Tiểu-tiện ra huyết, đàn-bà sản-ly, trúng hơi độc, bổ ích khí huyết.

Hợp-dụng. — Hợp với Tang-khôi (tro cây dâu) làm thuốc trừ đoi ; hợp với Mộc-thông chữa huyết-lâm ; hợp với Trầm-hương, Bồ-hoàng chữa đàn-bà sản-ly.

Bào-chế. — Lấy dao rạch vào cây Đào cho nhựa ra nhiều ; lấy cành dâu đem đốt ra than tro, cho nước vào nấu, sẽ lấy nước ấy mà ngâm nhựa đào, xong lấy ra phơi khô mà dùng.

Các sách cổ nói: Ăn đào được trẻ-trung, tươi đẹp, sống lâu, thường hay vẽ ông Tiên tay cầm quả Đào, dấu hiệu là trường thọ.

Khảo-chứng. — Học - thuyết Trung-quốc : — 1.) Đào-nhân có chất sát - trùng,

mỗi đêm cứ nhai một hột, hòa với mật đổ vào tay và mặt rất tốt. (Mạnh Săn);

2.) Đào nhân phá súc-huyết, chữa bệnh huyết-kết, huyết-bí, huyết-táo và có tính nhuận-lợi đại-trường. (Trương Nguyên-Tổ);

3.) Đào-nhân chữa bệnh phong-bại, bệnh sốt rét, bệnh nóng trong xương, và các bệnh huyết sau khi đẻ. (Lý-Thời-Trân);

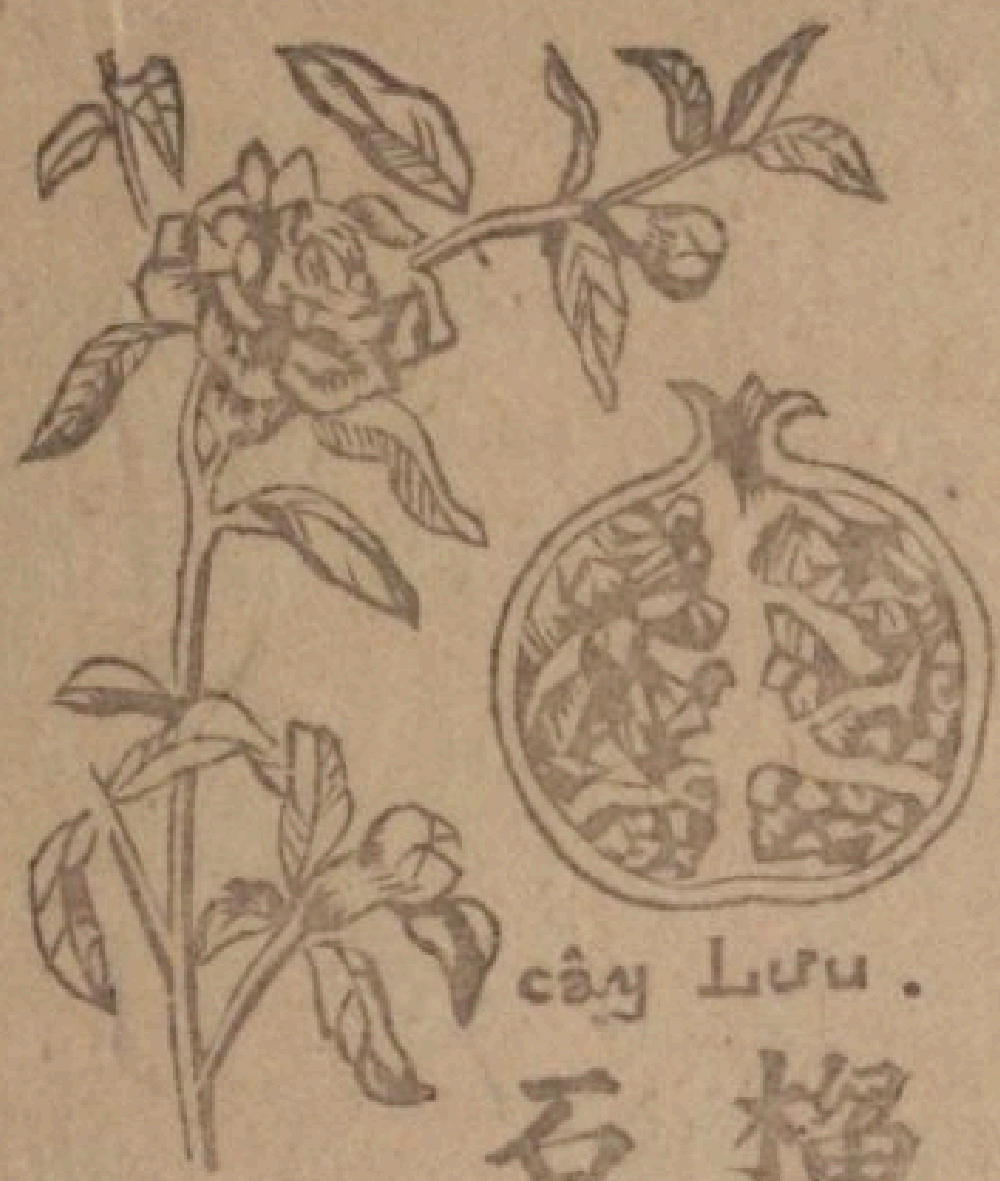
4.) Đào-nhân vị đắng, tả được khi nóng ở huyết-phận, chất dầu nhuận được khí táo ở Đại-trường. (Cổ-Cửu-Như);

5.) Đào-nhân vị đắng, nhiều hơn vị ngọt, đắng thì tiêu được huyết trệ, ngọt thì sinh được huyết mới, cho nên công-dụng của nó một là chữa nhiệt vào huyết-thất, hai là hành-huyết uất ở trong bụng, ba là trị huyết nhiệt ở ngoài bì phu sinh ra ngứa ngứa, bốn là thông-huyết trệ ở ngoài bì-phu, sinh ra tê bại. (Lý Kiều);

6.) Những vị thuốc chữa về huyết như Đào-nhân, Hồng-hoa, Đan-bì, Tô mộc, Huyết

kiệt, nhưng mấy vị sau đều sắc đỏ, còn đan bì sắc tía ; chỉ có Đào - nhân thuộc huyết lại sắc trắng, cho nên sách cho là quả của Phế. (Lưu-Tiên-Giang) ;

7.) Đào - nhân tán-huyết, phạm bệnh huyết ít, dùng nó thì thông ngay ; nhưng tính nó chỉ chuyên về cách tả, mà không bổ, nếu dùng quá hoặc dùng không đúng, làm cho huyết ra không chỉ, thường tổn đến chân âm. (Hy Ung).



Lựu

Thạch-lựu, 石榴

Punica granatum - Lin.

(Grenadier)

cây Lựu.

石榴

Thổ-sản.— Khắp nước đâu cũng có,

người ta hay trồng ở các vườn.

Hình-sắc — Thuộc về loài mộc, cao đến 3, 4 thước tây, cây nhỏ cành yếu mềm, ngoài da /sắc xám, cũng có ít gai. Lá nhỏ dài mềm mỏng. sắc lục; mùa hạ có hoa, hình như cái loa, 5 cánh, sắc đỏ tươi, cũng có thứ hoa trắng. Quả to bằng nắm tay, tròn, đầu quả có nhô ra 4, 5 cái tai, vỏ dày, ngoài da sắc lục, lúc chín sắc vàng đỏ, lốm, đốm. Có thứ hoa trắng, thì quả chín sắc trắng vàng, ở đầu quả có đốm đỏ, trong ruột có ngăn cách nhau bằng cái màng mỏng, trong những ngăn có nhiều hạt hình

ngũ lăng, lục-lăng, sắc hồng trắng, bóng-sáng, ăn ngọt có hơi chát; có thứ ăn chua. quả mỗ ra để một lúc, trở lại sắc xám đen,

Tính-chất.— Khí ôn, vị ngọt và chua, tính hòa-bình, không có chất độc.

Công-dụng.— Quả Lựu ngọt: chữa bệnh yết-hầu, khô trong cổ, đàn bà nhũ-thạch, sát lao-trùng.

Quả Lựu chua: chữa các bệnh ly, đại-tiện ra huyết, tả lý lâu ngày, các chứng lậu tinh, đàn bà băng-huyết, bạch-đái, trẻ con phong-giãn và chữa xương đau mỏi, bệnh phong đau bán-thân, các loài mụn độc, tiểu-tiện ra nhiều, các bệnh thoát-giang. Vỏ quả chữa kiết-ly, sát-trùng.

Rễ-lựu.— Có chất sát-trùng, chữa chứng sâu răng, bệnh Tả, bệnh ly, chữa bạch-đái công hiệu cũng như vỏ quả.

Hoa-lựu.— Chữa quả tim nóng, sinh bệnh thổ-huyết, nục-huyết, cứu khiểu ra huyết, bị thương máu ra đầm-đĩa.

Hợp dụng.—Hợp với đại-tảo chữa xích-bạch ly.

Hợp với Phụ-tử chữa hàn-ly; hợp với Già chi (cành cây cà) chữa tiện huyết.

Hợp với Trần-mễ (gạo lâu năm) chữa tả lâu năm; hợp với Toàn-yết, chữa bệnh phong-giản.

Rễ.—Hợp với Tân-lang (cau rừng) chữa bệnh nhiều giun, nhiều sán; hợp với Ngũ-bội-tử chữa đau răng, sinh sâu.

Hoa— Hợp với Hoàng-quý (Quý vàng) chữa máu cam; hợp với liên hoa (Hoa sen) chữa Thở huyết; hợp với Thạch-khối (vôi đá) chữa người bị thương.

Cầm-dụng.—Những người đang uống thuốc không nên ăn quả lựu. Ăn nhiều quả lựu, sẽ hư răng.

Tốt xấu.—Dùng làm thuốc quả nào chua thì tốt, quả ngọt không tốt.

Cách-dùng.— Hái quả lúc đang tươi đã lấy nước, hoặc đốt tồn-tinh, nghiền nhỏ,

hòa với thuốc mà dùng. Dùng vỏ quả, phải bỏ ruột thái nhỏ, nhưng phải kiêng sắt.

Dùng rễ phải lấy rễ về đằng đông, mọc ở dưới đất, rễ nào mọc lồi lên mặt đất có độc, không dùng được, rồi rửa sạch, cạo lấy vỏ ngoài, sao vàng mà dùng. (ky-sắt).

Khảo-chứng.—Học-thuyết-Trung-quốc: 1.) Chữa Tả-ly bằng-trung đại-hạ, (Lý-Thời-Trân);

2.) Vị ngọt chua, tính ôn sáp, giải khát, giải say rượu, ăn nhiều tổn phế, hại đến răng; trợ hỏa sinh đàm, vỏ nó có chất nhuộm đen (Vương-Sỹ-Hùng).

Học-thuyết Âu-Mỹ.—Các bộ phận của cây Lựu đều có chất thu-liễm, nhất là ở vỏ quả, có thể dùng thuộc da được. Hợp với Hắc-phèn làm thành một thứ mực đen tốt. Vỏ cây, nụ, hoa, cũng thế, dùng làm thuốc chữa ly, chữa tả.

Vỏ Rễ có chất sát-trùng, chữa sản xơ-mit rất công-nhiệu.

Lấy lá non sắc lấy nước làm nước súc và rửa khi có bệnh trong miệng như yết-hầu, lở miệng.

Vỏ quả sắc lấy nước, chữa bệnh tả lâu năm.

Vỏ Rễ chữa sán-sơ-mít đã công-nhận từ đời xưa, nhưng dùng rễ khô không công-hiệu bằng rễ tươi.

(Produits médicaux de l'Indochine).

Trong cây Lựu thường chỉ lấy vỏ rễ làm thuốc, vì nó có nhiều chất mạnh hơn ; nhưng người ta buôn bán lại hay dùng vỏ cành cây Lựu, nó cũng có chất mạnh như thế, chỉ một bên chín, bên mười mà thôi.

Ta nhai vỏ cành cây thấy nước bọt vàng.

(Adrien Pic et S. Bonnamour)

Nụ hoa Lựu có chất bổ, thu-liễm, chọn thứ còn đỏ tươi, thứ nào tím đen không dùng, chữa bệnh bạch-dái-hạ; bệnh lậu, bệnh tả lâu ngày.

Vỏ quả có nhiều chất chát, và sát-trùng, chữa các bệnh giun sán.

Nước ở trong hột Lựu.—Ngọt hay chua. Uống nó đỡ khát, dùng để chế ra một thứ nước đường, chữa bệnh phát sốt, nhất là chữa về lậu-nhiệt.

Vỏ rễ cây Lựu.— Rất có công hiệu chữa sán, vỏ khô cũng công hiệu như thế, miễn là phải ngâm rễ ấy trong nước, trong 24 giờ đồng hồ rồi hã y sắc uống.

Vỏ cây và vỏ cành cây Lựu, cũng có công hiệu như vỏ rễ, không kém nhau bao nhiêu. (Dr A. Héraud).

* * *

Ở xứ ta, dùng vỏ cây Lựu trắng rất lấy làm công hiệu. Những người bị bệnh sán thì nhiều mà rễ Lựu bán thì ít, có ai trồng cây lấy rễ bán đâu, cho nên tôi có bài thuốc sán rất dễ làm, mà khó chế cho được nhiều, cho nên ít đem ra phổ-thông được. Nay căn-cứ theo lý-thuyết của các ông: Adrien

Fic, S. Bonnamour và Dr A Héraud, thì ta nên lấy vỏ cành hay vỏ cây mà thế cho vỏ rễ, nếu có kém sức hơn thì cho thêm đồng cân lên một chút.

Bài thuốc tôi đã kinh-nghiệm lâu này, nhiều người đã công-nhận là hay :

Binh-lang sao (cau rừng) 2 lạng, tán rập. Bạch-lựu bì-căn (vỏ rễ lựu trắng) 8 đồng.

Lấy hai bát nước to sắc lấy 1 bát lọc kỹ để âm-ấm rồi uống.

Ngày mai uống thuốc này, thì chiều hôm nay phải ăn ít, đến sáng mai, ăn bát cháo loãng.

Đến 11 giờ hay 12 giờ (giờ thường ăn hàng ngày) sán theo lệ dúi ngọc dầu lên ; lúc bảy giờ nướng ít chả lợn cho thơm, bỏ vào miệng nhai rồi lại nhả ra, để đủ sán thêm mà ngọc hần dầu lên ; lúc bảy giờ, uống ngay bát thuốc trên, một hơi. Uống xong nằm yên một lúc, cách độ nửa giờ sau, thì uống luôn một liều thuốc xô mạnh.

Đến sau nửa giờ nữa, bụng chuyển sôi rồi bắt đi đồng.

Đi đồng vào trong cái chậu có nước nóng, để xem sản ra cả hay nửa. Nấu sẵn một niêu cháo 3 phần đậu xanh, 1 phần gạo, 6 phần nước, nấu cho rừ, được cháo đem lọc, bỏ bã lấy nước. Nước này phải để nguội hầy ăn, ăn sau khi đã thôi đi đồng, cốt để trợ tỳ, vị và đã độc.

Cái phân lượng của 2 vị thuốc trên bảo rằng mạnh quá, có công phạt, nhưng chính tôi cũng đã dùng, không thấy sao cả, mà đã 10 năm nay không thấy sản nữa.

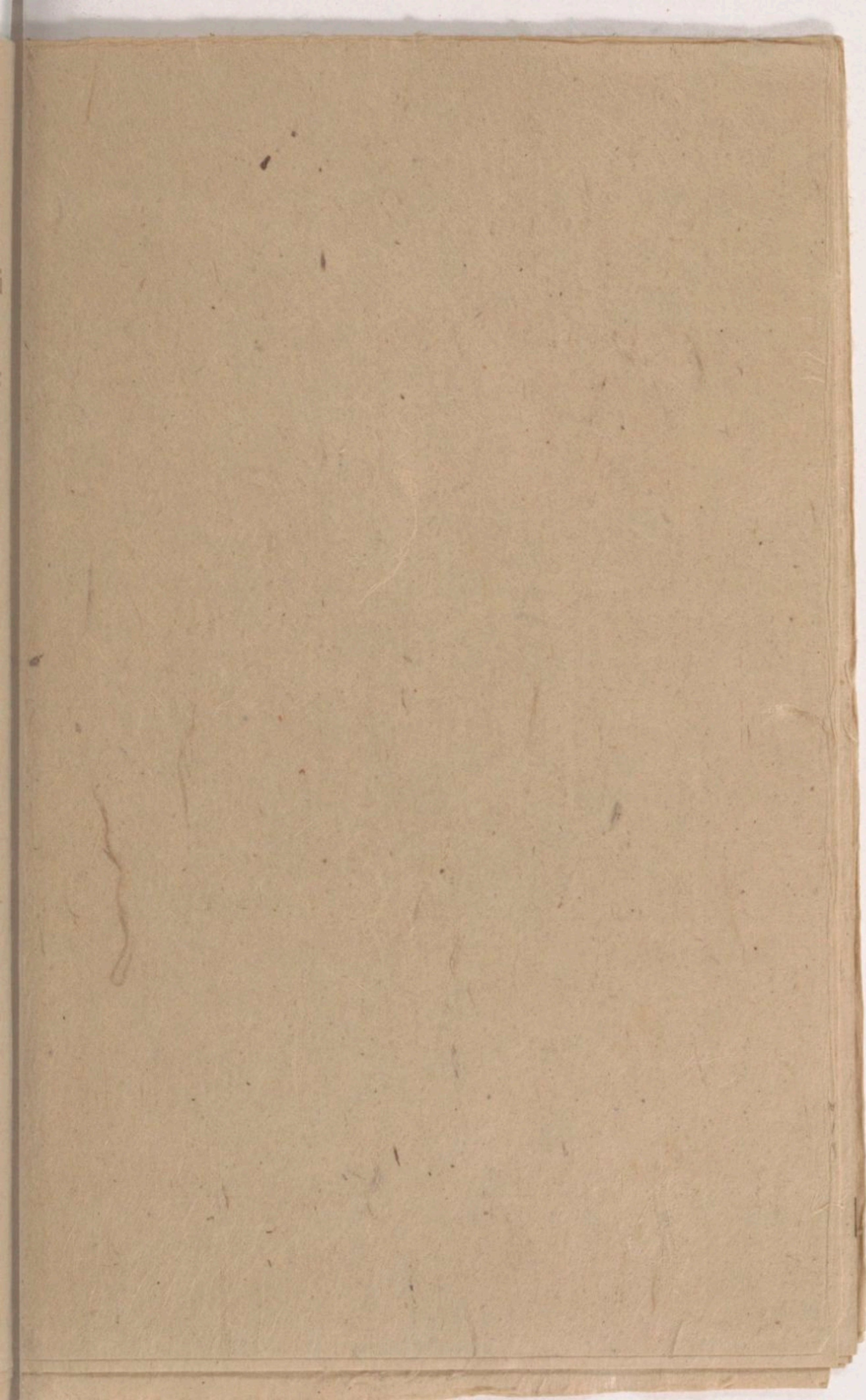
Đây là liều thuốc của người lớn, từ 18 tuổi trở lên.

Bây giờ muốn làm thuốc sản này dễ dàng thì nên dùng bài như sau :

Bình-lang đã sao 2 lạng.

Vỏ cây hay vỏ cành cây lựu trắng hay đỏ 1 lạng,

Còn cách sắc cách uống cũng như trên.





Mận

Lý 李

Prunus Triflora Roxb
(Prunier)

Thổ-sản. — Các
miền rừng và ở thôn
quê thường thấy có.

Hình-sắc. — Thuộc về loài cây có trái,
cao đến 4, 5 thước tây, vỏ xám-xám, sù-sý
có nhiều cánh; lá như lá Mơ, đầu có tiem
nhọn hơn và lớn, xung quanh có răng cưa
mọc sò le. Hoa nó về mùa xuân, nở sau
hoa mơ, sắc trắng.

Trái (quả) tròn dẹt, non sắc trắng lợt
từng chùm một, đến mùa hạ chín, sắc tía
đen; có thứ sắc vàng bóng láng.

Tính-chất. — Quả xanh thời chất đắng
chín thời ngọt chua, chát, tính hòa, khi ấm,
không độc.

Hoa Mận chất đắng, mùi thơm.

Vỏ rễ Mận tinh hàn. Nhân hạt Mận tính hòa bình, chất đắng.

Lá mận tính hòa bình, chất ngọt, chua.
Nhựa cây Mận tính hàn, chất đắng, không độc.

Công-dụng. — Quả Mận ướp mật phơi mà ăn chữa được bệnh nóng trong đốt xương và chữa bệnh ở gân.

Những quả có chất đắng và đem bỏ xuống nước không chim, không nên dùng vì nó có độc.

Hoa Mận chữa được các vết đen ở mặt làm cho da mặt có màu-mỡ.

Vỏ rễ Mận, lấy về phía đông, cạo da ngoài rang vàng chữa được chứng tiêu-khát chứng nóng ruột, chứng bồn-chồn, đàn-bà bạch-đái, bệnh kiết-ly.

Nhân hạt Mận : chữa được chứng ngã gãy xương, có ứ huyết, chữa các chứng phù-thũng và đàn-bà xưng bụng dưới, chữa vết đen ở mặt.

Lá Mận chữa chứng nóng của trẻ-con và chứng kinh giản.

Nhựa cây Mận : chữa mắt sưng đau có màng.

Hợp dụng. — Vô và rễ nó hợp với Táo-giác, Sơn đậu (đậu mèo) chữa các chứng yết-hầu.

Hoa hợp với hoa Đào, hoa Hiên, chữa các chứng mắt có tán hương.

Nhân Mận hợp với Hồng-hoa, Đào-nhân chữa các chứng ứ-huyết. Lá Mận hợp với lá Táo, lá Đào chữa các chứng đình-độc.

Cấm-dụng. — Ăn nhiều Mận quá sinh bệnh hư-nhiệt, không nên ăn Mận chung với thịt chim Sẻ (tước) cũng không nên ăn lẫn với mật, sợ thương-tồn đến Ngũ-tạng.

Bào-chế. — Nhân dùng sống, lá dùng thứ lá non.

Khảo-chứng. — Học-thuyết Trung quốc :

1) Vỏ rễ cây Mận đắng, mạn, chữa được cước-khi và phiến-táo ; sắc lấy nước uống khỏi tiêu-khát. (Nhân-quyền) ;

2) Vỏ lụa cây Mận sao vàng, sắc đặc, chữa chứng xich-bạch-dái của đàn-bà (Mạch-Sản) ;

3) Vỏ lụa cây Mận chữa chứng lưỡi trắng và giải đơn-độc của trẻ con. (Lý-thời-Trân) ;

4) Vỏ lụa cây Mận sắc đặc chữa xich-bạch-ly. (Đại-Minh) ;

5) Vỏ lụa cây Mận sắc nước ngâm súc chữa chứng đau răng (Đào-Hoàng-Cảnh) ;

6) Vỏ lụa cây Mận chữa bệnh ghẻ lở (Ngô-Phổ).

Học-thuyết Âu-Mỹ. — Vỏ Mận có chất chát, chữa bệnh đi ỉa chảy và bệnh sốt rét ngả nước có công-hiệu. (H. Bocquillon Limousin).

Quả Mận có chất thông đại-tiểu-tiện,
nhân Mận có chất sát trùng và trấn thống.
(Dr A. Narodelzki).



Mơ

Mai 梅

Prunus armeniaca.

Lin. (Abricotier)

Thổ - sản. — Ở

rừng núi cũng có,

nhưng người ta trồng ở vườn nhiều hơn, mơ ở Ninh-bình (Nho - quan) Hưng-yên (Bắc kỳ) ở Nghệ-an và Hà-tĩnh (Trung kỳ) có nhiều và quả to tốt.

Hình-sắc —. Thuộc về loài cây có quả, cao đến 4, 5 thước tây, lá mọc so-le, hình bầu dục chung-quanh có răng cưa nhỏ, cuối mùa đông có hoa, có 6 cánh, sắc trắng mùi thơm ; đến tháng 3, 4 có quả to bằng quả cà, mặt ngoài tròn, có lông nhưng, khi xanh thì sắc lục xanh, vỏ rần, chín rồi sắc vàng đậm, có mùi thơm, mềm có nhiều thịt, có chất chua, ở dưới có hạt, trong hạt có nhân trắng.

Quả và nhân dùng làm thuốc, ô-mai là thứ quả mơ người ta hái còn hơi vàng, rồi bỏ vào đồ, đem xông khói cho đen.

Bạch-mai là thứ quả còn xanh, người ta đã đem ướp muối lâu ngày lên mốc trắng. Người ta lại còn thường dùng nước ngâm tro lúa nếp tằm, thấu chúng qua thì quả nó cứ béo-mập như thường không bao giờ mọt.

Tính-chất. — Ô-mai, Bạch-mai vị đều chua, nhưng ô-mai hơi chát, tính ấm; Bạch-mai hơi mặn, tính hòa-bình đều không độc.

Công-dụng. — Ô-mai liễm phế sáp trường, trừ phiền nóng, khô miệng, chữa bệnh ho, bình lý, lâu ngày không khỏi, bình tê bại bệnh đau minh-mắt, mặt có nốt ruồi mụn có thịt thối.

Bạch mai thanh-nhiệt, giải độc, tỉnh say rượu, chữa bệnh trùng phong, bệnh đau cổ.

Hai thứ ấy đều có chất sát trùng

Phân-lượng. — Dùng từ 3 phân đến 1 đồng.

Cấm-dụng. — Ăn nhiều mơ tổn đến răng, hại đến gân, mòn da-dày ; kiêng ăn với thịt lợn, Người uống Hoàng tinh cũng không nên ăn mơ.

Bào-chế. — Khi dùng bỏ hột, lấy thịt sao qua.

Khảo-chứng. — Học-thuyết Trung-quốc : — 1.) Ép nước Ô-mai mà uống khỏi được bệnh thương-hán, phiền nóng. (Đào-Hoàng-Cảnh) ;

2.) Ô-mai chữa khát, chữa đờm, chữa cơn nước độc, chỉ bệnh hoắc-loạn. (Trân-Tang-Khi).

3.) Ô-mai chữa bệnh hư-lao, nóng trong xương, hòa với trà-tàu, Càn-khương dã nhỏ, làm hoản mà uống, chữa bệnh hư-tức-ly, rất hay. (Chư gia-bản-thảo)

4.) Ô-mai chữa bệnh phiền-vị, bệnh ế-cách, bệnh bư-quyết, sinh ra thổ-tả, giải chất độc của loài cá và chất độc của Lưu-huỳnh. (Lý-thời-Trân) ;

5.) Ô-mai khi vị cũng giống mộc-quả, nhưng Ô-mai có cách liễm phế, sáp trường, lại mềm được gân và xương, tán được ác-nhục, nhất là có công-dụng sát-trùng, cho nên những bệnh tả, bệnh lý lâu ngày không khỏi đều chữa được cả, không phải như Mộc-quả chỉ chuyên sơ-tiết ở Tỳ, Vỵ. Nhưng can-tính ưa táo, uống nhiều vị chua cũng phát đến sinh-khí, vả lại những bệnh mới phát cũng không nên dùng. (Hoàng-cung-Tú);

6.) Mơ vị chua, khi ăn nên chấm muối thời sinh được tân-dịch ; đàn-bà có mang rất thích ăn, nhất là quả nào béo mập không có vị đắng là tốt. Ăn Mơ mà ghê răng, thì nhai một miếng Hồ-đào nhục thời hết ngay. Nhưng ăn nhiều hại đến răng sinh đờm, sinh nóng ; phạm bệnh tích-tụ, đầy-trướng, hoặc ngoại-cảm, chữa khỏi, hoặc đàn-bà trước sau khi đưa kinh, hoặc sau khi đẻ, hoặc sau khi lên đậu lên sởi đều phải kiêng.

Người ta thường ép thứ mơ chín làm một thứ Mai-tương 梅漿 dùng làm đồ gia-vị rất quý. (Vương-sỹ-Hùng) ;

7.) Gai đâm vào thịt, nhai Bạch-mai đặt vào thì gai tự lồi ra. (Mạnh Săn);

8.) Bạch-mai có dụng-công cầm máu, phạm bị thương bởi dao mác, nghiền nhỏ đặt vào rất hay. (Chư-gia-bản thảo) ;

9.) Bạch mai có công-dụng trừ đàm. (Tô-Tụng) ;

10.) Bạch-mai chữa bệnh kinh giản, đau cổ, chữa bệnh Trúng-phong hàm răng cắn chặt, xát bạch mai vào thì nước miệng chảy ra mà miệng mở được ; lại chữa bệnh Tả-ly; bệnh Phiên-khát, bệnh hạ-huyết, huyết-băng, công-dụng đồng Ô-mai. Lại nói Ô-mai, bạch-mai công-dụng cốt tại toan-thu. (Vị chua có chất thu-liễm). Nhưng Trương-trọng-Cảnh chữa bệnh bư-quyết và các bài trị trúng phần nhiều hay dùng Ô-mai thì cũng có chỗ phân biệt. (Lý-thời-Trân);

11.) Bạch-mai chế muối, nghĩa là mặn thì mềm được chất cứng, phạm bệnh cắn răng, bệnh nốt ruồi dùng Bạch-mai hay hơn. (Hoàng-Cung-Tú)



Na
Mãng-câu

Phiên-lệ-chi

番荔枝

Sa-lê 沙梨

Anona squamosa —
Lin —

Thổ-sản. — Ở

các thôn - quê nơi nào cũng có. Thường
trồng ở vườn để ăn quả.

Na ở Thanh-hóa, Ninh-binh quả to và
ngọt hơn các nơi.

Hình-sắc. — Thuộc về loài mộc, cao độ
2 thước tây, thân cây tròn vỏ nhám, sắc
trắng lợt, có nhiều cánh nhỏ, lá mọc thưa,
giống lá Lê, hình bầu-dục, nhọn, lá nhỏ,
xung quanh trơn, gân chim, sắc lục, sáng-
láng, có mùi hăng nồng ; đến mùa xuân
có hoa, hình giống hoa Ngọc-lan, 3 cánh,

sắc trắng mờ gà, trong có nhụy, không có mùi thơm. Quả to như quả cam tròn, vỏ ngoài có từng nột nổi lên gồ ghề, trong có nhiều mùi sắc trắng, trong mùi có hột đen nháng láng, như hột dưa hấu, nhưng dày hơn. Quả đến lúc vừa chín, sắc xanh trắng thời ngon ngọt, mùi thơm, để chín quá, vỏ ngoài nứt rữa, chảy nước ngọt ra, ăn không tốt nữa.

Tính-chất. — Mùi — Khi ấm, vị ngọt, tính hòa bình, không độc.

Hột và vỏ. — Có độc, chỉ dùng làm thuốc chữa ngoài, không uống được.

Lá cũng dùng làm thuốc cơ.

Công-dụng. — Quả : Quả chín bỏ Dạ dày, Lá lách, làm cho mạnh tinh-thần, thêm tân dịch — nhuận Phế, nhuận Trường. Kẻ già người yếu, ăn dễ tiêu.

Quả khô trên cánh dùng chữa bệnh lỵ, bệnh sưng vú, bệnh ngứa hạ nang.

Hột na có chất sát trùng, trừ chấy rận.

Lá chữa chứng sốt-rét, các chứng hàn tả, bệnh kiết-ly và có chất sát-trùng, chữa các đình-độc.

Cách-dùng. — Dùng quả còn non, khô trên cạnh, trong ruột không có sâu ; thái nhỏ hay mài mà dùng.

Hột Na phải tán nhỏ, nấu nước mà gội đầu, giặt áo, dùng để vường vào mắt.

Lá Na lấy về phía đông, không có sâu, đem rửa sạch, hoặc để uống tươi, hoặc sắc lấy nước.

Khảo-chứng. — Ở Phi-luật-tân dùng hột Na tán nhỏ để trừ những giống sâu-bọ như rận, chấy. (Parde de Tavera).

Tham-khảo. — Bất-cứ sốt-rét gì, lâu năm hay mới phát, uống bài thuốc như sau đều được khỏi cả:

Hái một nắm lá Mãng-cầu ta (lá Na, có người kêu là Mãng-cầu gai) đâm nhỏ, bỏ vào một chút muối, rồi rót nước vào

uống vài chén, đoạn lọc lấy nước trong để sẵn, và hái bông Mản-ri (cây này người ta thường nhổ thử non đem làm dưa ăn như dưa cải vậy) đàn ông hái 7 bông, đàn bà hái 9 bông, ngắt luôn cái đọt đem ngâm thật nhỏ và lặn một chút muối để sẵn.

Khi người bị rét chẳng luận giờ nào, cứ việc uống nước lá Mãng-cầu, còn bông Mản-ri đó thì buộc theo hai cái mạch ở cổ tay, mà phải uống và buộc trước khi tới cơn (cữ), nghĩa là trước một giờ đồng hồ mới đặt. (Khoa-học tạp-chí số 30 ngày 15-9 32).

Theo lời ông Trần-văn-Thịnh thì bài thuốc này đã được ông đem ra chữa thí nghiệm cho nhiều người đều thấy công hiệu.

Ông Bùi-xuân-Trình cũng dùng Lá-na chữa bệnh sốt-rét đã thí nghiệm nhiều lần. Ông thuật chuyện lại rằng :

« Lá Mãng-cầu tươi dùng để chữa bệnh sốt-rét rừng và sốt-rét tứ-thời; bát-câu

đàn ông, đàn-bà, già trẻ đều uống được cả, Phải dùng lá tươi, người lớn 20 lá, trẻ con 10 lá, bỏ vào cối sạch, dã nhỏ, ngâm với nước mưa hay nước lọc, lọc lấy nước trong, bỏ bã, uống 1 bát, trước khi chưa sốt-rét hai giờ đồng-hồ; những người mới bị bệnh sốt - rét nhẹ thời uống một lần đã thấy khỏi, những người bị bệnh sốt-rét lâu ngày thì uống ba bốn lần, mỗi ngày một lần, mỗi lần một bát sẽ khỏi hẳn.

Ông lại nhắc: «khi tôi còn nhỏ, tôi thường thấy mỗi khi trong gia đình tôi và xung quanh làng-xóm ai bị các chứng bệnh như trên, thì ông Bùi - khắc - Nghị tức là Bùi-hữu Mãn nguyên hội-trưởng hội Y học, đều dùng lá Mãng-câu mà chữa, dùng cách như trên, rất hiệu nghiệm. Vì vậy nên tôi thường đi đến đâu, gặp ai có bệnh sốt rét, đã uống đủ các thứ thuốc không khỏi và lại những khi tôi ở đồn - điền dân - phu thường bị sốt rét, tôi chỉ dùng lá Mãng-câu mà chữa đều được chóng khỏi.

« Năm 1916, tôi tới thăm ông Thượng-thư tri-sự Cao-xuân-Tiểu cùng ông Phó-sứ Nghệ-an Võ-văn-Quý. Đang lúc ngồi chơi, nghe trong nhà có tiếng người rên hỏi ra thì cụ Thượng nói : « — Bấy lâu nay mấy cô con gái cụ và cụ bà đều bị chứng sốt rét, uống đã nhiều thuốc mà vẫn không khỏi. » Tôi liền ra ngoài vườn tìm, thấy có mấy cây Mãng-cầu tốt, tôi hái lá tươi đưa vào bảo người nhà làm đúng cách thức nói trên cho những người bệnh uống. Lúc đó ý cụ Thượng còn lưỡng lự, không tin, vì rằng ở nhà cụ thấy thuốc Tây, thấy thuốc Nam đều là con cháu, trong nhà thiếu gì thầy hay, thuốc tốt mà chả khỏi, bấy giờ tôi đem lá Mãng-cầu ở vườn cụ mà chữa bệnh sốt rét cho những người trong nhà cụ, thời có ăn thua gì ; nhưng tôi cũng cố bảo đem cho uống.

Rồi tôi với Cụ và ông Quý đáp ô tô lên chơi khe Bể. Ba hôm sau trở về nhà cụ ; thấy cụ bà nói chuyện rằng : mấy người

uống là Mãng cầu đều khỏi cả, chỉ có một cô chề hăng không uống thời bệnh vẫn còn. Tôi liền bảo lấy lá Mãng cầu sắc lên cho mất mùi hăng rồi cho cô uống. Hôm sau Cụ Thượng vào Vinh gặp tôi ở nhà ông Quý ; cụ liền nói : cái thứ lá Mãng cầu chữa bệnh sốt rét thật hay như thuốc tiên ; và cụ lại hỏi tiếp tôi rằng : « Khi hái có phù-chú gì không mà thần-hiệu như thế ? » Tôi trả lời : uống lá Mãng cầu theo đúng cách thức như trên là khỏi, chứ không có phù-chú gì cả.

« Lại một hôm, tôi vào nhà ông Kinh-lich Nguyễn-trịnh-Mai ở Nghệ an, vừa gặp lúc bà kinh cùng cô con gái còn sốt rét đã lâu chưa khỏi, tôi lấy lá Mãng cầu ở bên sân cho uống, hôm sau khỏi hẳn, ông Kinh cũng cho là thần-hiệu. »

*
*
*

Xét ra môn thuốc giản-dị ấy đã được nhiều người đem ra dùng và đã được công nhận là linh-nghiệm.

Đang lúc này, các thuốc trị bệnh sốt rét hiếm có, có lẽ thuốc lá « Na » mới có giá-trị.



thấy
chỉ có

Hi

là ru

sí-sí

từ

hay

nh

sá



Nhãn
Long-Nhãn
龍眼

Euphobia longana.
Lam!. (Longaniet)

Thổ-sản. —

Khắp trong
nước dâu cũng

thấy trồng, nhưng nhiều nhất ngon nhất
chỉ có Nhãn ở tỉnh Hưng-yên. (Bắc-kỳ)

Hình-sắc. — Thuộc về loài cây có quả,
lá rườm rà, cao đến 5, 7 thước tây, vỏ cây
sù-si, sắc xám, nhiều cành, nhiều lá um-
tùm như cái lọng, xanh tươi luôn, không
hay héo và rụng như các cây khác.

Lá mọc so-le, hình dài như lá vải, nhưng
nhỏ mà ngắn, dày và cứng hơn, cạnh tròn,
sắc xanh-lục. Cây Nhãn mọc ở Nam-kỳ, lá

lại hơi tròn và thừa, lá sắc lục xanh ; mùa xuân có hoa vàng nhỏ, có 5 cánh, từng chùm, mùi thơm ; đến tháng 6, 7 đã có quả, hình tròn, vỏ ngoài nhám-nhám, sắc vàng nâu, trong có ruột gọi là cùi nhãn, nhiều nước ngọt, ở giữa có hạt, ngoài sắc đen lóng, trong sắc trắng.

Tính-chất. — Khi hòa bình, vị ngọt, không độc.

Công-dụng. — Múi Nhãn. — Bồ Tâm Tỷ, chữa hư hèn, dùng làm thuốc bổ một cách hòa hoãn ; lại chữa bệnh thần-kinh suy-kém, các chứng bần huyết, sát các loài trùng, chữa thuốc độc.

Hột Nhãn. — Chữa chứng sán-khi, chứng Nảo-lậu. Tiểu-tiền không thông, các mụn độc bị dẫu, chảy máu, hôi Nách.

Vỏ quả Nhãn. — Chữa phỏng lửa, phỏng nước nóng.

Hợp-dụng. — Múi Nhãn. — Hợp với Phục-thần, Táo nhân làm thuốc bổ Tâm ;

hợp với Nhân-sâm, Cam-thảo, làm thuốc bổ Tý; hợp với Dương-quy, bổ ích Tâm-huyết.

Hột-Nhân — Hợp với Tiểu-hồi, Lệ-chi chữa bệnh Thiên-trụy; hợp với Hồ-tiêu, Phù-lưu, (lá trầu) chữa hôi-nách; hợp với Na-du (dầu vừng) chữa chứng lở - chốc; hợp với mật-sà-tăng, Bạch-phản chữa đình-độc; hợp với Thạch-khôi (vôi) làm thuốc bị-thương có vết-tích.

Cấm-dụng. — Những người nhiệt uất không nên dùng và trẻ con ăn nhiều hay sinh chứng Cam.

Phân-lượng. — Dùng từ 2 đồng đến 3 đồng.

Tốt-xấu. — Thừ nào nhục dầy là tốt.

Bào-chế. — Bỏ vỏ, bỏ hột, lấy mùi trong mà dùng, hoặc cho nước vào sắc, hoặc tẩm rượu, hoặc đã nhuyển hòa bột thuốc mà viên.

Dùng hột phải phơi khô, tán nhỏ.

Khảo-chứng. — Học - thuyết Trung-quốc. — 1) Long-nhân khai Vị, ích Tý, bổ hư, làm cho người ta thêm trí khôn (Lý-Thời-Trân) ;

2) Long-nhân khi vị cũng như Đại-táo, nhưng khí nhuận nhiều hơn, vị ngọt đậm hơn, trong lõi bổ khi lại có công bổ huyết, cho nên sách cho là một vị thuốc cốt-yếu về Tâm, Tý, bài Quy - tý mà dùng Long-nhân để chữa Tâm Tý tổn - thương là nghĩa thế. (Hoàng-Cung-Tú) ;

3) Long-nhân vị ngọt, khi ấm, bổ được Tâm-khi, ích được Tý - âm, thật là một vị thuốc hay trong các loại quả, người hèn yếu rất nên dùng, nhất là thứ quả hột nhỏ, mùi dầy, vị thật ngọt là tốt. (Vương-Sĩ-Hùng)

4) Long - nhân dùng nước xối qua mà ăn thì không động đến Tý-khí. (Lý-phi-Từ)

5) Mùa Vải vừa qua thì Long nhân chín, cho nên sách gọi Lệ-chi-nô 荔枝奴, người ta thường phơi khô, gửi đi xa gọi là Á-lệ-chi 亞荔枝, ăn cũng ngon lắm. (Tô Tụng)

Học-thuyết Nhật-bản.— Long - nhân nhục ở các hàng thuốc Bắc có bán, giá cũng không đắt lắm, là một vị thuốc bổ rất hòa-hoãn, người ta thường dùng từ 2 đồng đến 6 đồng.

Long nhân-nhục vị rất ngọt, hương-vị giống Đại-táo và quả nhỏ hơn, hơi dai mùi chua, theo cách thí nghiệm của các Bác-sỹ thì thành-phần của nó có : Bồ-đào-đường, Giá-đường, Điền-phấn, Diệt-cơ-ty độc lâm Tiêm - duy - tố, toan - loại - hàn-chất tổ vật, chi-phòng.

Hiện bây giờ hoa quả và các thứ rượu ngon bổ rất ít, ta nên dùng Long - nhân sấy khô làm đồ tráng miệng và làm một thứ rượu mùi rất có giá trị.



Ôi

Anh-đào 櫻桃

Psidium guyava

Lín

Thổ - sản. —

Rừng núi đất
hoang đều có,
người ta trồng ở
vườn cũng nhiều.

Hình-sắc. — Thuộc về loài mộc, cây cao đến 4, 5 thước tây, vỏ nhẵn, khi già nó cây lên từng miếng, gỗ dai. Cành mềm lá thưa; lá tròn bầu dục, xung-quanh có răng cưa, nhiều gân, sắc lục, mọ thấy nham-nhám, mùa xuân, mùa hạ có hoa nhỏ, sắc trắng ngà, như hoa mọ; quả tròn có tai, to bằng quả chanh; lúc còn non da xanh, lúc chín sắc vàng đỏ, mầu mỡ, có nhiều hạt.

Lúc chín mà bị một cơn mưa thì trong ruột phình-trướng, đem ngâm nước một lúc,

cò sâu bò ra hết ; những quả như thế không nên ăn. Các giống chim, giới hay ăn.

Ồi có nhiều giống : giống ruột đỏ gọi là ổi-đào, giống ruột trắng gọi là ổi-mỡ, giống quả như quả trứng vịt, cùi dày thịt chắc gọi là ổi châu, giống quả lớn như quả cam gọi là ổi Saigon—Lại có giống lá bé như lá đào, quả bé như quả dành dành (Sơn-chi), gọi là ổi Tàu. Giống ổi Tàu người ta hay trồng làm cảnh.

Lá ổi Tàu vị nó có chất chát nhiều, nên dùng làm thuốc tốt hơn.

Tính-chất. — Chắt chua, ngọt, chát, khi nóng không độc.

Công-dụng. — Trừ nhiệt, điều trung, ích tỳ khí, chỉ tiết-tĩnh, phát độc đậu, sởi, chữa sán sơ mít, chữa thoát-giang, tiêu thực, chữa tiết tả, kiết-ly.

Cấm-dụng. — Phàm người có bệnh sốt-rét, không nên dùng.

Khảo-chứng. — Học-thuyết Trung-quốc : — 1.) ngày xuân quả ổi còn non, hái trử vào bình sành, nút miệng bình cho kín, để một nơi thoáng khí, khi nào thấy ổi đã nát ra nước, thời lấy nước ấy lọc trong sạch mà dùng (Thiên-thư-Hàn) ;

2.) Lá ổi nấu với thịt Ngan già thời mau nhừ ;

3.) Quả ổi phơi khô, tán nhỏ để được lâu, trời nóng nực lấy bột ấy hòa với nước lạnh, uống rất tốt. (Lý thời-Trân) ;

4.) Hột, quả ổi có tính nhiệt, hay phát-biểu.

Người ta thường dùng nấu nước để tắm sưỡi và uống cho phát đậu ra (Triệu-học-Mân).

Học - thuyết Âu Mỹ. — Quả ổi khi xanh thì chua, có chất thu-liêm, khi chín thời dịu ngọt. Người ta có thể ăn sống hay làm mứt v. v.

Vỏ, rễ cây ổi có tính thu-liễm mạnh hơn, sắc lấy nước uống thời khỏi đi ỉa té, và rửa các chỗ thịt thối. (Pasdo de Tavera).

Chữa bệnh tướt của trẻ con, dùng :

Vỏ rễ cây ổi 15 grs

Nước 180 —

Sắc còn nửa, cứ 2, 3 giờ uống 1 lần, mỗi lần một muỗng con.

Dùng những chồi cây Ổi sắc lấy nước rửa các dấu thối cũng hay.

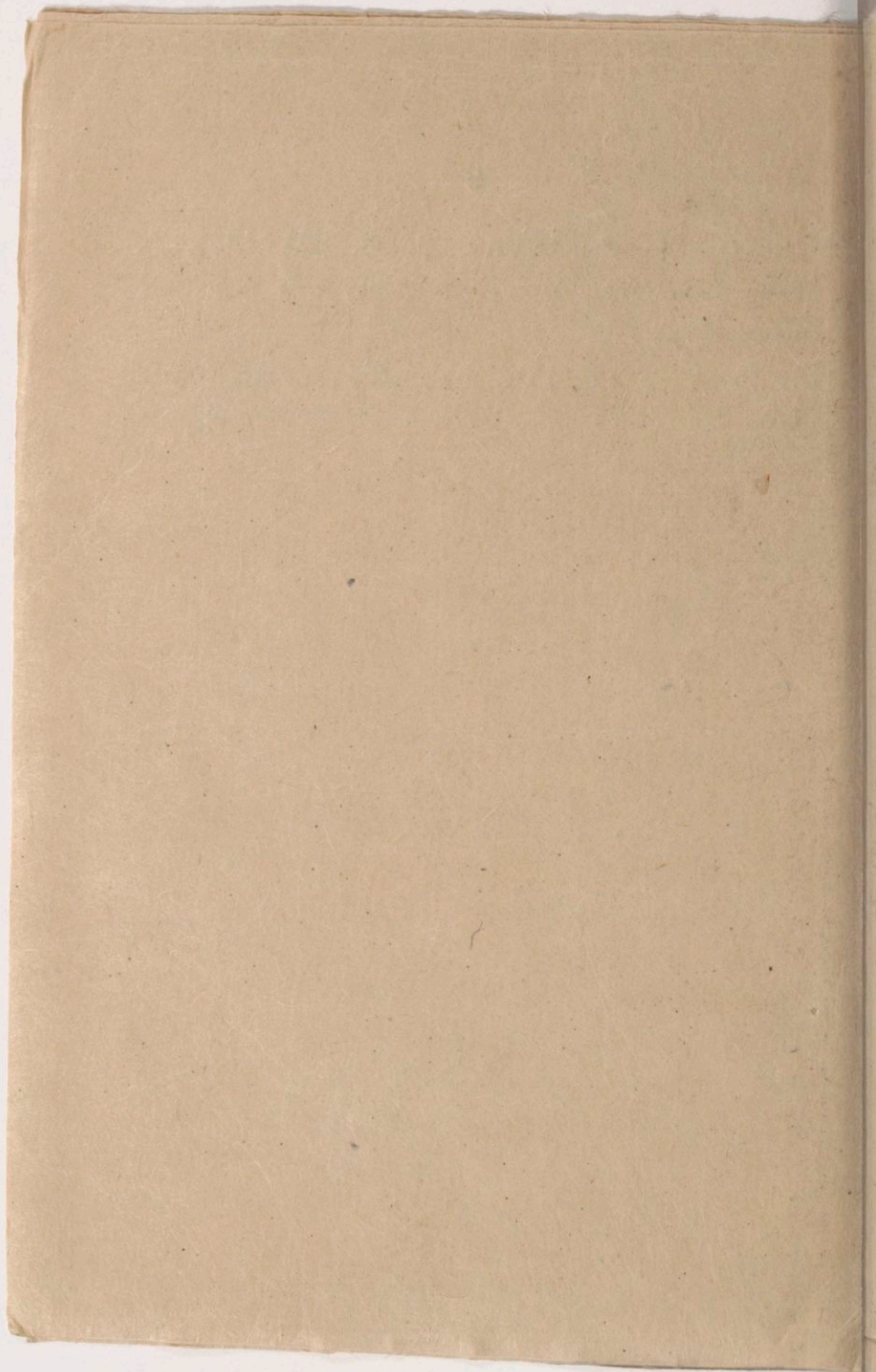
Dùng rễ cây ổi sắc lấy nước chữa bệnh thoát-giang, Chữa Kiết-ly, và bệnh tháo-dạ cũng hay lắm. (Dr Waltz).

Tha-khảo. — Ở Cao-mên cũng thường dùng quả để chữa bệnh tháo-dạ, bệnh sốt rét.

Ý-kiến của tác-giả — Ở các đồn điền trồng ổi nhiều, bán không hết, ăn không xuể, để rụng la-liệt ở các gốc cây lấy làm tiếc ta nên lợi-dùng làm hai cách sau này:

1.) Làm thuốc tiêu, thuốc giải nhiệt.—
Lấy quả vừa chín đem phơi khô tán bột
mà dùng ;

2.) Làm rượu ổi, theo như lối làm rượu
Dâu.





Vải

Lê-chi 荔枝

Litchi Sinensis Radl

Thổ - sản. — Vải

cũng nhiều nơi trồng trong vườn, có chỗ trồng ngoài bãi. Thử vải ngon tốt nhất là

vải Hưng-yên (Bắc-kỳ).

Hình-sắc. — Thuộc loài cây có quả, cao đến 6 7 thước Tây, thân cây sù-si, nhiều cành nhiều lá, hằng năm xanh tốt um-tùm. Lá như lá nhãn, dài hơn, to hơn, mọc so le, sắc lục. Hoa giống hoa Quất, sắc xanh hơi trắng; quả hơi giống quả Nhãn mà to hơn, da ngoài sùc-sủi, khi xanh sắc lục nâu, khi chín sắc nâu tía, trong có cùi trắng nhiều nước, giữa có hạt, vỏ ngoài đỏ tía, bóng láng, nhân trong sắc trắng ngà.

Tính-chất. — Cùi vải vị ngọt, hơi chua, tính hòa-bình, khi nóng.

Hột và vỏ, hột có chất chát, dễ lâu biến thành sắc nâu.

Công-dụng. — Cùi vải. — Dưỡng huyết chỉ phiền khát, tiêu thũng, làm cho đậu sang phát ra — Chữa bệnh loa-lich, anh-lưu, và bệnh dinh-sang, ác-thũng, nhuận nhan-sắc.

Hột Vải. — Tính hàn thấp, khi kiết, chữa sản-hả, sưng đau và bệnh Thiên-trụy.

Hòa, vỏ cây và Rễ. — Chuyên chữa về bệnh đau cổ sưng thũng, vỏ quả chữa lỵ và đau sang.

Hợp-dụng. — Cùi vải : hợp với Bạch-mai chữa bệnh phong sang răng đau.

Hột Vải. — Hợp với Hồi-hương chữa đàn ông Thiên trụy ; hợp với Hương phụ chữa đàn bà huyết-thống.

Vỏ quả. — Hợp với Thạch-lưu, Cát-cánh, chữa bệnh yết-hầu.

Cấm-dùng. — Phàm người âm-hư hỏa vượng không nên dùng. Không nên dùng lẫn với xạ hương.

Phân-lượng. — Dùng từ một đồng đến 3 đồng.

Khảo-chứng. — **Học-thuyết Trung-quốc :** 1) Ăn quả Vải đỡ phiền khát, khỏi chứng nặng đầu, nóng ruột, và chứng mỗi mệt ở sau vai, sau lưng (Lý-Tuân);

2.) Ăn quả Vải ; thông thần-minh, thêm trí-tuệ, làm cho khí-lực mạnh mẽ. (Mạnh-Sản);

3.) Quả Vải là một thứ quả sản-xuất ở phương Nam. Sách Bản kinh cho là khí-vị hòa-bình, nhưng xét ra thì thật là tính-ôn ; lúc chín đang tươi thì vị rất ngọt, nhiều chất nước, nước nhiều thì hay chỉ khát. Vị ngọt thì ích huyết trợ khí làm cho người ta da-thịt sáng đẹp ; nhưng ăn nhiều hay phát nóng hoặc sinh bệnh đau răng và hay đổ máu cam.

Bởi nó sinh ở đất nóng lại chín về mùa hạ, nên hay trợ hỏa phát nóng. (Hy-Ung) ;

4) Quả Vải vị ngọt mà chua, khí ấm, cho nên có công bổ tý khí, và can-huyết, nhưng người hư, hỏa kém thì hợp, còn người chưa đến hư nhược và hỏa vượng mà dùng lắm thì lại trợ hỏa, phát nhiệt mà sinh ra chứng đau răng, chảy máu cam.

Đậu-sang mọc không được, thì lấy vỏ Vải sắc uống, vì vỏ nó có khí ôn bổ nội-thác, nhưng thuộc về tinh táo, dùng nên cẩn-thận, không phải như Long-nhân tính êm hòa, lại có chất bổ nhiều hơn (Hoàng-cung-Tú) ;

5) Ăn vải nhiều hay phát nóng, nên lấy vỏ nó sắc nước uống. (Vương-sỹ-Hùng) ;

6) Hột Vải chữa bệnh đời-sán, khí-thống (Lý-thời-Trân) ;

7) Hột Vải vị ngọt tính ấm, chữa bệnh tâm-thống và bệnh tiểu-trường khí-thống, đốt tồn-tinh, tán nhỏ, uống với rượu. (Mục-Hy-Ung) ;

cây Xoài

果
樣



Xoài

Yêm-la 菴蘿

Hương-cái

香蓋

Mangifera indica

Lin (*Manguier*)

Thổ-sản. —

Các miền rừng

núi cũng có, nhưng người ta trồng ở vườn nhiều hơn, xoài Lào, xoài Bình-định, xoài Sài-gòn là ngon hơn cả.

Hình-sắc. — Thuộc về loài mộc, cao tới 7, 8 thước tây, thân cây to lớn như cây Vải, ngoài da sùc-sủ có vỏ dày, có nhiều cành lá um-tùm, lá hình như lá Vải, nhưng dài và lớn hơn, màu xanh, mặt sau có xống lá và các gân nổi sắc vàng lợt, xung-quanh trơn; mộc so-le. Thán chấp có hoa từng chùm, nhỏ, sắc vàng trắng.

Mùa hạ có quả, hình bầu dục, tròn dẹt, quả non, da xanh, ruột trắng; quả chín, sắc vàng, thịt trong cũng vàng, mùi thơm hăng hăng. Trong quả có hột hình bầu-dục, nhưng dẹp, ngoài vỏ hột có xơ, trong vỏ lại có nhân sắc trắng.

Lại có thứ cây có quả nhỏ, gọi là quả muồm, quả quéo.

Tính-chất. — Quả: Khi nóng, vị chua và ngọt, tính hòa bình, không có độc.

Lá và Vỏ cây có vị chát, mùi nồng.

Công-dụng. — Vỏ chuyên chữa các chứng: sang-dộc, thổ-tả, đau răng.

Lá: chữa bệnh tiêu-khát và đau bụng thổ tả, chữa ho suyễn.

Quả : hòa tý, nhuận phế và chữa bệnh tiêu-khát, dàn-ông khí-huyết ngừng trệ, dàn-bà kinh-mạch không thông,

Nhân quả : Giải nhiệt, chữa tiêu-khát.

Cấm-dụng. — Người nào hay ăn Tỏi thời không nên ăn, và lúc khi trời nóng nhiệt cũng không nên ăn nhiều.

Khảo - chứng. — Học-thuyết Trung-quốc :

1.) Ăn Xoài làm cho đỡ đói, chữa đản-bà kinh-mạch không thông, đản-ông vinh-vệ không điều hòa. (Lục-sĩ-Huông) ;

2.) Quả Xoài đông phong, phạm những lúc bệnh thời-khí lưu-hành, và sau khi ăn no, thì không nên ăn quả Xoài, nếu ăn Xoài với Tỏi hay các món ăn cay, làm cho người mắc bệnh da-vàng. (Ma-chi).

Học-thuyết Âu-Mỹ ; — Vỏ cây có chất thu - liễm mạnh, chữa bệnh sốt rét, đau tử cung, băng-huyết, bạch-đái, và chứng đau ngoài da. Nhựa cây chữa bệnh Kiết-ly. (H. Bocquillon — Limousin)

Lá Xoài có chất thu-liễm, nhiều chất chát, chữa bệnh yết hầu, bệnh suyễn. Nhựa Xoài chữa bệnh lậu. Vỏ Xoài rất đắng, chữa sốt rất hay.

Nhân quả Xoài ở Ấn-độ dùng làm thuốc sát-trùng ; ở Phi-luật-tân dùng chữa bệnh lỵ, và đi ỉa té. Vỏ cây Xoài, cũng có chất thu-liễm, dùng để rửa các vết thối và chữa bệnh Bạch-đái.

Hoa Xoài, nhân Xoài, vỏ cây Xoài, ở Ấn-độ chữa bệnh lỵ,

Lá đốt lên lấy khói xông khỏi bệnh đau cổ.

Người Ấn-độ lại dùng nước ngọt quả Xoài đem phơi nắng cho khô, làm món ăn và làm thuốc chữa bệnh thoát-huyết.

Vỏ cây chữa bệnh băng-huyết, nục-huyết. (Produits médicaux de l'Indo-chine).

Tham-khảo. — Cụ Cử Lê-văn-Dur, cháu 9 đời của cụ Hải-thượng nói chuyện về sự công-hiệu của vỏ Xoài chữa chứng đau răng ; cụ nói : « Đã hơn 20 năm nay, tôi coi sách Tàu thấy nói vỏ Xoài chữa đau răng rất hay, tôi đề ý, mong có dịp để thi-

nghiệm ; vì vậy tôi đã chỉ cho nhiều người bị đau răng dùng vỏ Xoài điều-trị đều khỏi cả.

« Năm 1932, cụ bố-chánh Nguyễn-Phiên đau răng đến 5 6 ngày, mà sưng to, ăn uống khó-khăn, đủ thuốc dùng mà không thấy đỡ, nhân lúc tôi sang thăm, cụ hỏi tôi có thuốc gì chữa khỏi không, tôi trả lời : « Chắc cụ đã dùng nhiều thứ thuốc quý rồi mà không khỏi, tôi xin mách cụ một thứ thuốc rất tâm-thường, ngay trước dinh cụ cũng có, tức là thứ vỏ cây Xoài kia, cụ dùng sẽ thấy kiến-hiệu. Nghe theo lời tôi, cụ Bố cho lấy vỏ Xoài sắc, ngâm trong 2 ngày thì đã hết đau. Cách mấy hôm sau gặp tôi, cụ Bố khen rằng : « Thuốc của ông hay lắm, thật là của khinh giá trọng ; có thuốc trước mặt mà không, biết dùng cũng chẳng khác gì nằm trên thuốc mà chết. »

Về phần tác-giả cũng đã đem môn thuốc này truyền-bá khắp nơi, ai dùng cũng đều khen ngợi. Ông Lê-văn-Thịnh, Thanh-tra sở Hỏa-xa ở Tourane đã đem môn thuốc nói trên điều-trị cho người trong nhà và sau mách cho các bạn của ông dùng cũng đều thấy kiến hiệu ; liền đặt cho vỏ cây Xoài là « Thánh-dược trị bệnh đau răng ».

Tôi có người con 20 tuổi học ở trường Thuốc về nghỉ hè, cũng bị đau nhức răng mà sưng to, ăn uống khó chịu, rên-rỉ cả ngày, tôi bảo người lấy vỏ Xoài sắc cho ngâm, hôm trước thì hôm sau đổ và dùng trong 2 ngày thì khỏi hẳn.

Năm 1940, tôi cũng đau răng, nhức-nhối khó chịu, ăn uống cũng đau, mà sưng yếu, cổ nổi hạch, tôi vẫn biết có thuốc chữa nhưng thử đề một ngày không dùng thuốc gì cả, để xem nó đau đến bậc nào. Hôm sau, bị đau quá không chịu được nữa phải bảo người nhà đi đèo vỏ Xoài về tự tay tôi làm lấy theo như cách sau này :

lấy 3 miếng bằng bàn tay, cạo vỏ ngoài, rồi đem thái mỏng, bỏ vào siêu cho 3 bát nước lã vào, sắc lấy 2 bát, màu thuốc đỏ nâu, mùi hăng-hăng ; lấy vải bọc trong, đồ vào chai, cứ 4 phần thuốc thì cho 1 phần rượu vào và ít muối, mỗi ngày súc 4 lần ; buổi sáng sau hai bữa cơm, và lúc sắp đi ngủ, mỗi lần một chén con, ngậm trong 10 phút, thỉnh-thoảng súc sang hai bên má, rồi nhổ đi, ngậm thuốc ấy hôm trước, hôm sau thấy đỡ hẳn, hai ngày sau thì khỏi.

Năm đó cũng về mùa nhân, tôi khỏi đau răng, tôi lại thích ăn nhân ăn nhân mấy ngày lại thấy đau răng, lại đau cũng như trước ; nhân chai thuốc trước hầy còn, tôi lại đem dùng, dùng lại thấy khỏi. Tôi tự hỏi có phải vì ăn nhân nhiều mà sinh đau răng không, nghĩ vậy rồi tôi lại thí nghiệm.

Năm nay lại được mùa Nhân, ngày nào cũng có Nhân ăn, ăn luôn ít ngày, răng lại đau, lại sưng nhức, tôi sẵn có thứ vỏ

Xoài đã thái mỏng, để trữ sẵn, liền đem bỏ vào siêu sắc dùng. Có một sự lạ là khi thuốc để nguội, thì nước thuốc đỏ như huyết, mặt trên đã nguội đông như hồ, tôi vội vàng pha rượu vào đánh tan để dùng, mỗi lúc dùng thấy chất vẫn tròn-tròn như có chất hồ. Dem dùng thuốc này vài ngày, cũng thấy kiến-hiệu, nhưng có chậm hơn thứ thuốc sắc ở vỏ Xoài tươi ra. Vị thuốc sắc ở vỏ Xoài tươi ra, đổ vào chai, sau dưới chai có đông lại 1 lớp nhựa vàng dính dính, mỗi lần dùng phải lắc cho đều ; còn vỏ Xoài khô, thì ở dưới đáy chai không có chất nhựa ấy nữa. Có lẽ thuốc mạnh chóng khỏi nhờ ở chất nhựa vàng ấy.

Bệnh đau răng chắc không ai tránh khỏi, những người mắc bệnh nên đem môn thuốc này ra thí-nghiệm và nếu quả công-hiệu thì nên công-bố cho mọi người đều biết môn thuốc giản-dị ấy.

Các chứng bệnh

1.) **Ăch-nghịch.** — A) Dùng 7 quả Lệ-chi bỏ vỏ và hột, đốt tồn-tinh, tán nhỏ, uống với nước lã.

B) Dùng 7 hạt vải, 3 đồng Hạt-Quýt, đốt vừa cháy, tán nhỏ sắc uống.

2) **Bán-thân-bất-toại.** — Dùng Đào-nhân 2700 hột, bỏ vỏ và thứ Song-nhân, đổ vào một chai rượu ngon, ngâm 21 ngày, lấy ra phơi khô, tán nhỏ, hoàn như hạt Ngô, mỗi lần uống 20 viên với rượu, ngâm trước.

3) **Băng-huyết.** — A) Lấy hạt Đào, đốt tồn tinh, tán nhỏ, mỗi lần uống 1 muôm với rượu ngon, mỗi ngày 3 lần.

B) Lấy Ô-mai-nhục 7 quả, đốt tồn tinh, tán nhỏ, uống với nước cơm, ngày 3 lần.

4) **Bị-thương.** — A) Bị-thương có dấu, thời lấy hạt Nhân phơi khô, bỏ cái vỏ đen ngoài, tán nhỏ rắc vào chỗ dấu, sau không có sẹo.

B) Bị thương dập thịt. — Cũng dùng nhân hạt Nhân làm như trên.

5.) **Bụng đau.** — Bụng đau, ruột xốn. Ăn một quả Chuối xanh với ít muối thì hết.

6.) **Bỏng.** — Bỏng nước hay bỏng lửa, dùng hạt Nhân phơi khô, dã nhỏ, ngào với mật ong, bôi vào khỏi ngay.

7.) **Cầm máu.** — Lấy lá Chuối khô, nhai nhỏ, rịt vào chỗ bị thương thì cầm máu ngay.

8.) **Đại-tiện không thông.** — Dùng Đào-nhân, bóc vỏ, 3 lạng, Ngô-thù-du 2 lạng, Muối 1 lạng, bỏ lẫn vào, sao cho chín, đoạn bỏ muối và Ngô-thù, mỗi lần nhai 5, 7 hạt Đào-nhân.

B) Lấy gốc cây Mơ, dài độ 1 tấc, chẻ đôi, lấy nước sắc trong nửa giờ, uống xong rồi, khỏi ngay.

9.) **Đại-tiện ra máu.** — Dùng Ô-mai 3 lạng, đốt tồn-tính, lấy Dấm-thanh nấu hồ

mà viên như hạt Ngô, mỗi lần dùng 20 viên, uống lúc đói, lấy nước cơm làm thang.

10.) **Đàn-bà đau xóc.** — Dùng Lệ chi-hạch 5 đồng, đốt tồn-tính, Hương phụ 1 lạng, sao, 2 vị tán nhỏ, mỗi lần uống 2 đồng với nước muối.

11.) **Đàn-bà ngứa ở cửa-mình** (âm-dạng). — Lấy Đào-nhân đã cho nát, rồi dùng bông bọc lại nhét vào.

12.) **Đau bụng ngất người.** — Lấy một chén hột Đào-nhân, ngâm nhỏ, rồi sắc nước cho uống, (Phương-cấp-cứu).

13.) **Đau bụng vất.** — Lấy 1 nắm dọt lá Ổi tàu, 3 nhát gừng, cho vào 1 ít muối, rồi bỏ vào miệng nhai nhỏ, nuốt cả nước lẫn bã, tổng bằng nước lã thì khỏi.

14.) **Đau răng sâu.** — Lấy kim châm vào hạt Đào-nhân, rồi đem đốt ở ngọn đèn, cho khói lên, đoạn để vào trên răng đau mà nhai, làm như vậy 5, 6 lần thì khỏi.

15.) **Đậu sang không mọc.** — Dùng Lệ-chi-nhục (múi quả vải) tắm rượu, vừa uống, vừa ăn, nên kiêng đồ sống lạnh ;

16.) **Đầu đau như búa.** — Dùng Ô-mai-nhục 30 quả, 3 nhúm muối, 3 bát rượu, sắc lấy 1 bát, uống cho mửa được thì khỏi.

17.) **Đầu nhức.** — Lấy 1 nắm lá Na (mãng-câu) nhúng vào nước, rồi vẩy cho khô ngay đi, chộn với vài hột Muối, dã nhỏ, đắp vào trán, lấy khăn bịt lại độ một giờ thì hết ;

18.) **Đầu sói tóc.** — Đầu trọc không mọc tóc, trong da có vi-trùng, gãi ra từng vẩy trắng, ngứa ngáy khó chịu. — Dùng 1 lạng quả Đào non khô, một chén đậu đen, 2 vị đề toàn vỏ tán nhỏ, hòa với mỡ heo, hoặc dầu vừng, trước phải nấu nước kinh-giới, khỗ-sâm rửa đầu trẻ cho sạch, sau đem dầu thuốc mà thoa vào, mỗi ngày một lần ;

19.) **Đầu tóc rụng.** — Đầu gãi ra có vẩy trắng trong da có nhiều lỗ nhỏ ty-tý,

nước thường chảy ra, ngứa ngáy khó chịu, dùng 5 lạng nư Đào, 5 lạng quả Dân chín, 2 vị tán nhỏ, hòa với mỡ heo, trước phải dùng 3 bát tro cho vào nước lạnh nấu kỹ, để nguội, khi nào tro đọng xuống đáy rồi, lọc lấy nước trong mà gội đầu cho sạch, rồi đem dầu thuốc kia mà thoa vào, mỗi ngày rửa và bôi hai lần ;

20) **Đinh nhọt.** — Lấy củ Chuối Tiêu, gọt sạch vỏ, đã nát lấy nước uống, độ vài ba lần là khỏi ;

21) **Đinh sang ác thũng.** — Dùng Lệ-chi 5 quả, (đừng dùng số chẵn), tán nhỏ ; lại lấy gạo trong phân con chó, (gạn rửa cho sạch) cũng tán nhỏ, rồi bỏ vào với cháo gạo nếp, nghiền thành cao, dặt lên tờ giấy dặt vào, nhưng phải để trống 1 lỗ cho khí độc tiết ra ; hoặc dùng Lệ-chi nhục, Bạch-mai đều 3 quả, đã nhỏ, dặt thành bánh, dặt vào trên chỗ sưng cũng được.

22) **Đẹn.** — Lấy một miếng mủ Chuối-cau, chộn với dầu dừa mà bôi sẽ tróc. Bài này chữa các thứ đẹn cho con trẻ rất hay.

23) **Ghẻ ngứa.** — A) Lấy hạt Nhân, tán rất nhỏ, bôi vào chỗ ngứa, sẽ khỏi ngay.

B) Lấy hột Vải đốt ra than, tán mịn, rịt vào chỗ ghẻ một đêm thì tróc vảy cả rất nghiệm.

24) **Giống độc cắn.** — A) Cóc cắn, -- Lấy vài quả Ổi non, không có quả thì lấy bông non, nhai lấy nước nhỏ vào miệng người bị nạn nuốt đi, còn bã thì rịt vào chỗ bị cắn.

B) **Đĩa cắn.** --- Lấy hạt Nhân, đốt ra than, tán nhỏ bôi vào.

C) **Chuột cắn.** ---- Lấy hột Vải nhai nhỏ đặt vào.

D) **Cáp-kè cắn.** — Lá Đào vò sống lọc nước uống, rồi lấy nõn Chuối-tiêu nhai với Muối mà rịt.

E) **Rắn cần.** — Lấy 1 nắm lá ổi đã lấy nước uống, còn bã rít vào chỗ cần.

25) **Hen.** — (Nực) — Lấy Tâm-gởi cây Vải 6 lạng, rượu 1 lạng, gia Cam-thảo sắc uống.

26) **Ho hen phiền-nhiệt.** --- Đào nhân (bóc vỏ) 3 lạng, gan lợn 1 cái, nước tiểu trẻ con 5 bát, đem nấu cho khô, rồi bỏ vào cối gỗ, dã nhỏ, cho hồ vào, viên như hạt Ngô, mỗi lần uống 30 viên, lấy nước nóng làm thang.

27) **Ho lao chuyển thi.** — Lấy 1 lạng Đào-nhân, bóc vỏ ngoài, tán nhỏ, cho vào 1 bát rượu và nước, nấu kỹ, rồi bỏ một ít gạo nấu thành cháo ăn khi đói.

28) **Ho lâu khan tiếng.** — Lấy Mơ chín 100 quả — Nước Chanh 1 chén -- Mật-ong 8 lạng, Cam-thảo 1 lạng. Các vị đều nấu cho chín nục, bỏ bã, lọc lấy nước trong, rồi ngào thành cao; ngậm dần dần mà nuốt xuống.

29) **Ho kinh - niên.** — Dùng Ô - mai - nhục (sao qua), Anh-túc-xác (bỏ gân, sao mật), 2 vị cân nhau, tán nhỏ, lúc gần đi ngủ uống 2 đồng với mật.

30) **Ho suyễn.** — Ho mà khí xông lên, bụng đầy, hơi suyễn, dùng 3 lạng Đào-nhân, bóc vỏ, lấy 1 bát to nước, bỏ Đào-nhân vào nghiền cho ra nước, rồi lấy 2 chén gạo tẻ, nấu cháo ăn.

31) **Hoặc-loạn.** — Hoặc - loạn thổ - tả, đau-bụng; dùng 3 lạng lá Đào, 2 lạng lá Râm, 1 lạng lá Lấu, 3 vị rửa sạch thái nhỏ, cho vào nước nấu kỹ mà uống, mỗi lần 1 bát, mỗi ngày 3 lần.

32) **Họng đau.** — Đau ở cuống họng. Lấy rễ và hoa cây Vải, sắc đặc, gạn lấy nước mà ngậm là khỏi.

33) **Huyết di loạn.** — Lấy lá Nhãn thái nhỏ, sao vàng, hạ thồ, sắc uống. (Kinh-nghiệm).

34) **Huyết lâm.** — Dùng Ba-tiêu-cần (rễ chuối), Hạng-liên-thảo (cỏ mực) 2 vị cân nhau, sắc uống, ngày 2 lần.

35) **Kiết.** — A) Lấy rễ cây Mơ (kị sắt) bẻ ra từng đoạn, sao vàng hạ thổ, sắc đặc, uống độ 3 bát sẽ khỏi.

B) Lấy 10 quả Na khô, rửa sạch, dā nhỏ, cho nước vào nấu kỹ, lọng trong mà uống, mỗi lần một chén tống, một ngày 2 lần.

36) **Kinh-nguyệt không thông.** — Sắc mặt vàng sẫm, môi xanh, bụng lớn, dùng rễ Đào 8 lạng, cây Roi - ngựa (Mã-tiên-thảo) 8 lạng. Cỏ-xước (Ngưu-tất) 8 lạng, Ngải-hương (Bông-lũy) 8 lạng. Các vị thái nhỏ cho vào nước, sắc kỹ, mỗi lần uống 1 chén tống, mỗi ngày uống 3 lần, lấy rượu làm thang.

37) **Lá-lách đau.** — Dùng Lệ-chi hạch, đốt tồn tính, tán nhỏ, uống với dấm, mỗi lần 2 đồng.

38) **Lác.** — (Xích-diễn hoặc bạch-diễn). — Dùng 2 hạt nhân (bỏ vỏ) đâm nhỏ, Hùng-hoàng, Lưu-huỳnh, Xà-sàng, Khô-phân, Xuyên-tiêu đều 3 phân, tán nhỏ, ngào với nước gừng sống xát vào.

39) **Lao.** — A) Bệnh lao mà da nóng, ruột sốt, ho hen, nhiều đờm. Dùng 3 lạng Đào-nhân bỏ vỏ, bỏ tia, và 1 cái gan Lợn, rửa sạch, thái nhỏ, 5 bát Đồng-tiện; các vị lẫn nhau, nấu cho khô, bỏ vào trong cối gỗ dã nhuyễn, hoàn bằng dầu dừa nhỏ, mỗi lần uống 30 hoàn, lấy nước làm thang.

B) Hoặc bệnh lãnh-lao thì ăn uống kém, mình mẩy gầy đen. Lấy 500 hạt Đào-nhân, 3 lạng Ngô-thù, bỏ vào chảo gang, sao bằng lửa vừa vừa, chừng 1 giờ, đem Đào-nhân bóc vỏ mà xem hơi vàng thì thêm lửa vào, rồi bọc giấy cho dày, chớ cho tiết khí, mỗi ngày nhân lúc đói bụng, lấy 20 hột Đào-nhân bóc vỏ mà nhai, thang bằng rượu nóng. Nếu bệnh nặng, ăn hết 500 hột là khỏi.

40) **Lậu - ké.** — (Thạch - lâm) Dùng 3 lạng nhựa Đào, mùa hạ dùng 2 bát nước lạnh, mùa đông hai bát nước nóng, hòa với nhựa Đào, mà uống, mỗi ngày 3 lần, khi nào tiểu tiện ra như đá là khỏi.

41) **Lở-lấy.** — Dùng hột Nhân đốt tồn tính, hòa với dầu vừng (mè) mà bôi.

42) **Ly.** — Ly có nung huyết. A) Dùng 1 lạng Ô-mai bỏ hột sao qua, tán nhỏ, mỗi lần uống 2 đồng với nước cơm.

B) Đi ly ra sắc đỏ mà bụng đau. Dùng Ô-mai-nhục (sao). Hoàng-liên đều tán nhỏ, luyện mật mà viên, bằng hạt Ngô, mỗi lần uống 20 viên với nước cơm, ngày uống 3 lần. Hoặc lấy vỏ quả Vải 1 lạng, sao vàng, sắc đặc mà uống.

43) **Mộc-đề.** — Lấy 37 hạt Đào-nhân bóc vỏ, đã nhuyển, rồi đổ nước tiểu vào cho uống.

44) **Mồ-hôi trộm.** — Dùng 1 quả Đào non khô, 3 quả Bạch-mai, 7 củ Hành tằm, 2 sợi bắc, 1 đồng Trần-bì, 1 nắm cây lúa

nếp, các vị thái nhỏ cho nước vào, nấu kỹ mà uống, mỗi lần 1 chén tổng, 1 ngày 3 lần.

45) **Môi khô nứt.** — Lấy Đào-nhân đã nhỏ, hòa với mỡ Heo mà bôi.

46) **Mũi chảy nước đục.** — Lấy hột Nhân phôi khô, đốt xông vào mũi.

47) **Mũi mọc mụn.** — Lấy lá Đào non đâm nhỏ, lấy lụa bọc thuốc nút lỗ mũi, không có lá dùng vỏ Đào cũng được.

48) **Mụn độc.** — A) Mụn mọc ở lưng. — Lấy rễ cây Chuối-tiên đã nát mà đắp vào.

49) **Mý mắt lở loét.** — Lấy lá Đào non, đâm nhỏ, tối ngủ đắp một lần giấy bản lên mắt, rồi đặt thuốc vào, 3 lần thì khỏi.

50) **Nóng trong xương.** — Dùng 120 hạt Đào-nhân, để vỏ, tán làm hoàn bằng hạt Ngô, uống với nước giếng sáng mai (tinh hoa thủy) rồi uống rượu cho say, cứ cách một ngày uống 1 tẻ, trong một 100 ngày, không được ăn thịt.

51) **Ngọc-hành sừng ngựa.** — Dùng Đào-nhân, sao thơm, tán nhỏ, mỗi lần uống 1 muôm với rượu, ngày uống nai lần, bên ngoài cũng dã Đào nhân mà bôi.

52) **Ngược** (sốt rét). — Dùng 100 hạt Đào-nhân, bóc vỏ, bỏ vào bát sứ, nghiền cho thành cao, chớ cho vương nước lạnh, rồi cho vào 3 đồng Hoàng-đơn, viên bằng hạt Ngô, mỗi lần uống 3 viên, thang bằng rượu nóng.

53) **Phong bãi.** — Dùng 2700 hột Đào-nhân cho vào 1 lít rượu, ngâm 21 ngày, đem phơi khô, tán nhỏ, hoàn bằng dầu dừa, mỗi lần uống 20 hoàn, lấy rượu làm thang.

54) **Quai-bị.** — Dùng vỏ Chuối, hột Gấc, quai cái bị, cũ, 3 vị đều đốt ra than, tán nhỏ, rây kỹ, hòa với cứt giun (trùn), mà bôi sẽ khỏi.

55) **Răng đau thuộc về phong.** — A) Dùng quả Lệ chi để cả vỏ, đốt tồn-tính, tán

nhỏ, rắc vào răng thì khỏi ngay; hoặc bỏ ruột, chỉ lấy vỏ bỏ muối vào cho đầy, đốt nghiền xát vào răng cũng hay.

B) Dùng vỏ Lựu, vỏ Bưởi, cuống Trầu-không, sắc đặc mà ngậm một lúc rồi nhổ đi.

56) **Sài chạy sưng cả mình.** — A) Lấy củ Chuối-hột và Phèn rịt vào là khỏi.

B) Lấy vỏ Chuối-hột, đốt ra hòa dầu vừng mà bôi.

57) **Sán - khí.** — A) Dùng Lệ-chi hạch (sao đen), Đại-hồi (sao) 2 vị đều nhau, tán nhỏ, mỗi lần uống 1 đồng với nước nóng.

B) Dùng 49 quả Lệ-chi hạch, 9 đồng Trần-bi (để cả xơ trắng), 4 đồng Lưu-huỳnh, đều tán nhỏ, gia một ít muối, hoàn với hồ, bằng hạt đậu, khi cơn đau lên, mỗi lần lấy 9 viên, uống với nước, 1 giờ sau lại uống lần nữa, « Thử thuốc này cũng chữa được chứng đau về khi-thống nữa ».

58) **Sán sơ-mít.** — Lấy rễ Ồi về phía đông sao vàng, sắc nước uống, thì sán ra ngay; hoặc sắc nước Ô-mai cho uống cũng khỏi.

59) **Sản-hậu âm-thũng.** -- Đốt hạt Đào-nhân tán nhỏ, bôi vào.

60) **Sản-hậu đại-tiểu-tiện không lợi.** — Dùng 3 đồng hoa Đào, 3 đồng Quý-tử, 3 đồng Hoạt-thạch, 3 đồng Bình-lang, các vị tán nhỏ, mỗi lần uống hai đồng, uống khi đói bụng, một ngày 2 lần, nấu nước Hành-tăm làm thang.

61) **Sản-hậu lý khát nước.** — Dùng Ô-mai 20 quả, Mạch-môn 12 hạt, cho vào 2 bát nước, sắc lấy 1 bát uống.

62) **Sản-hậu mình nóng như lửa.** — Ngoài da có những mụn nhỏ, nổi lên như hột lúa, lấy Đào-nhân nghiền ra, hòa với mỡ Heo mà bôi, mỗi ngày một lần.

63) **Sản-hậu huyết bế.** — Dùng 20 hạt Đào-nhân, bóc vỏ, 1 tấc Ngò-sen (Liên-ngẫu) cho nước vào sắc uống.

64) **Sản-hậu huyết trướng.** — Đào rê cây Chuối, đâm nhỏ vắt lấy nước tự-nhiên hâm cho nóng uống mỗi lần 2, 3 bát.

65) **Sốt.** — A) Sốt rét ngày phát, ngày không, lúc phát cơn tinh - thần hoảng - hốt, giống như có ma-tà, gọi là chứng quỷ-ngược 鬼瘧. Dùng 14 quả Đào non khô, tán nhỏ, luyện với cơm, hoàn bằng hột Ngô, Châu-sa làm áo, mỗi lần uống 1 hoàn, dùng nước giếng sớm mai làm thang.

B) **Sốt mỗi ngày một cơn.** — Dùng búp Đào, búp Mận, búp Tầm-xuân, nam 7 búp, nữ 9 búp, ngâm với muối, rồi rít vào mạch tay, (chỗ cổ tay) đàn ông bên tay trái, đàn-bà bên tay mặt.

C) Sốt-sinh bệnh điên-cuồng. Dùng 1 nắm cánh Đào, về phía Đông, 1 nắm lá Xoan-dâu, 2 vị rửa sạch thái nhỏ, cho vào nước sắc kỹ mà uống một bát, ngoài lấy 1 ít lá Đào nấu nước mà tắm thường.

66) **Sưng dai.** — A) Dùng hột Vải (Lê-chi hạch) đốt cháy tán nhỏ, uống với rượu 2 đồng.

B) Hoặc sừng lợn như cái chén, dùng Lệ-chi-hạch, Thanh-quất-bì, Đại hồi, 3 vị bằng nhau sao khô, tán nhỏ, uống với rượu 2 đồng, mỗi ngày uống 2 lần.

67) **Tả.** — Hạt vãi 1 đồng. — Xương cá mực 5 phân. Hai vị tán nhỏ, hoàn với nước hồ, lấy cây mã đề làm nước thang mà uống.

68) **Tai đau.** — Lấy que nhọn xóc vào cây Chuối (Chuối nào cũng được) khi Chuối chảy nước ra thì hứng lấy mà nhỏ vào tai thời khỏi.

69) **Tích.** — Bật-cử dờm-tích hay thực-tích, da thịt sừng thũng. Dùng 3 nắm lá Nhãn, 1 nắm vỏ Nhãn, thái nhỏ dầm rượu, rang vàng, cho nước vào sắc kỹ, uống 1 bát, mỗi ngày 2 lần, khi nào đại-tiểu-tiện thông-lợi là khỏi.

70) **Tiêu-khát phiến muộn.** --- Dùng Ô-mai 2 lạng sao qua tán nhỏ, mỗi lần uống 2 đồng, đổ vào 2 bát nước, sắc lấy 1 bát rồi bỏ bã, đoạn cho vào 200 hạt Đậu-kỹ, lại sắc lấy nửa bát, uống khi nước thuốc còn ấm,

71) **Tiểu-tiện ra huyết.** — Dùng 1 đồng nhựa Đào, 1 đồng Thạch-cao, 1 đồng Mộc-thông, cho nước vào sắc uống, mỗi ngày 3 lần, uống sau khi ăn cơm.

72) **Tỵ uyên.** — Dùng hạt Nhân bỏ vào nồi đốt cho khói lên, rồi lấy ống tre hừng khói xông vào mũi, ít lần là khỏi.

73) **Thổ-huyết.** — Lấy quả Đào khô còn treo trên cây, đốt tồn-tính, tán nhỏ, hòa với nước cơm mà uống, thấy hiệu-nghiem ngay.

74) **Thổ-tả đau bụng.** -- Dùng lá Xoài cho nhiều nấu kỹ mà uống.

75) **Thốt-nhiên đau bụng.** — Lấy 7 hạt Đào-nhân bóc vỏ, ngoài nghiền bầy cho vào 1 chén nước lã mà uống.

76) **Thốt-nhiên ho-hen.** --- Lấy 1 bát hạt Đào - nhân, bóc vỏ, dã cho nhuyễn, đựng vào cái bao vải, rồi bỏ vào bình sành; cho vào 2 lít rượu ngon, bịt kín, đem nấu

cách thủy, chờ cho rượu trong bình sôi, rồi đem phơi nắng 7 ngày, thì đem uống, cứ mỗi ngày uống 2 chén.

77) **Thũng.** — Lấy lá Nhân sao vàng, cây Chân-chim (ngũ gia-bì), hai thứ bằng nhau, sắc uống như nước trà.

78) **Thũng-độc.** — Thũng-độc mới phát. Lấy lá Chuối-sứ, tán nhỏ, hòa với nước gừng mà đồ.

79) **Thuốc sinh cơ.** — Lấy vỏ lụa cây Nhân, phơi khô, thái nhỏ, sao với gạo nếp cho vàng rồi tán nhỏ, rắc vào chỗ bị thương thì cầm máu, vài ngày sẽ liền miệng rồi sinh da non.

80) **Thương-hàn.** — (Nóng quá sinh ra nói mê). Lấy thân cây Chuối-tiêu, một đoạn dài độ 2, 3 gang, bỏ lõi giữa, rồi lấy đất dưới lòng bếp (phục long can) cho vào trong đoạn Chuối ấy đem đốt, chín rồi vắt lấy độ một bát nước cho uống.

81) **Trẻ con đơn-độc.** — A) Đơn độc phát ở đùi chạy vào Ngọc-hành sưng thũng khó chịu. Dùng 1 nắm rễ Mận, đốt lấy than, hòa với nước chày ngoài ruộng, thoa vào những chỗ sưng thũng.

B) Hoặc dầu hay lở chốc. — Dùng 2 nắm vỏ Xoài lấy về phía mặt trời mọc, đem cạo vỏ ngoài, lấy vỏ lụa, thái nhỏ cho nước vào sắc kỹ đem phơi sương một đêm, sớm mai ăn cơm xong đem vo dầu cho trẻ, làm 3 lần như thế là khỏi.

82) **Trẻ con lỵ.** — Dùng hạt Vải 3 đồng, Khổ-sâm 3 đồng. Hai vị sao khô sắc đặc cho uống, mỗi ngày 3, 4 phân. Bất-cứ lỵ đỏ hay trắng, trẻ con từ 12 tuổi trở xuống dùng đều hay cả.

83) **Trẻ con Tai chảy nước.** — Lấy Đào-nhân sao thơm, tán nhỏ, hằng ngày bọc bông nhét vào.

84) **Trĩ.** — Dùng lá Chuối-tiêu (lá tươi) cho nhiều, mỗi lần đi sông đừng có rửa, cứ việc lấy lá Chuối mà chùi và nhận (ấn) nó vào.

Còn trái Chuối-tiêu chín thời ăn buổi sớm mai, cái vỏ Chuối-tiêu thì phơi khô, sao vàng, nấu nước mà uống. Thường phải kiêng Tôm và Thịt mỡ.

85) **Trùng ăn giang-môn.** — Bệnh trùng ăn ở hạ-bộ mà răng không có máu mỡ, lưỡi có tia trắng, lại ham ngủ, ngủ được thì không biết ngứa, biết đau, thỉnh-thoảng sinh di lý, đó là bệnh trùng ăn-giang-môn. Dùng 50 hột Đào-nhân, 2 bát rượu ngon, 1 thìa muối, sắc lấy 1 phần ba cho uống.

86) **Trúng phong bụng và lưng co rút.** — Đào-nhân 1 lạng, bỏ vỏ và đầu nhọn, sao đen dã nhỏ, lấy 1 bát canh riêu cua, hòa đều mà uống, thấy thổ thời có công-hiệu.

87) **Trúng phong tê cứng.** — Lá Đào 1 bó, đem rải trên mặt đất, lấy lửa đốt cho cháy hết, rồi rảy nước vào cho nguội, lại lấy lá Đào rải lên trên lần nữa, bảo người có bệnh nằm lên trên, khi nào ra mồ-hôi là khỏi.

88) **Uất.** — Con gái chưa có chồng, hoặc có chồng mà xa vắng, vì thế mà uất tức phát chứng điên cuồng; dùng 1 lạng hoa Đào, cho nước sắc kỹ uống một bát, mỗi ngày 2 lần.

89) **Vết rồi.** — Lấy 1 nắm cánh Ỗi, 1 nắm Đào tia (tử bình), 1 nhúm hạt Bò-kết, 1 ít mơ (bach mai-nhục) đã lãn bôi vào.

90) **Xương gãy.** — Lấy hạt Nhân bở cái áo đen ngoài, lấy nguyên thứ Nhân trắng ở trong, đã nhỏ sao rượu mà đồ rồi bó vào.

GIẢI NGHĨA CÁC CHỮ NHO

A

Anh-lựu 癭瘤 : Bệnh có cục bướu.

Âm-nang 陰囊 : Bao dái

B

Bần-huyết 貧血 : Kém huyết.

Buru-quyết 踠蹶 : Bệnh có bưư.trùng,
mà chân tay quyết
lãnh.

C

Can-uất 肝鬱 : Khi ở Gan uất-kết lại.

Cửu-khiếu 九竅 : 9 khiếu — 2 con mắt,
2 lỗ mũi, 2 lỗ tai, 1 lỗ
miệng, 1 lỗ dái, và 1
lỗ đit.

Chân âm 眞陰 : Khí mát - mẽ rất tốt
để bổ-dưỡng cho mình.

D

Du-phong 遊風 : Phong chạy.

Đ

Đái-hạ 帶下 : Tức bệnh Bạch-dái.

Đan-thạch 丹石 : Các thứ thuốc có chất
đá.

E

Ế-cách 噎膈 : Bệnh nghẹn.

H

Hạ-bộ 下部 : Bộ-phận ở dưới.

Hạ-nang 下囊 : Tức là âm-nang.

Hạ-thổ 下土 : Sao rồi đem đổ xuống đất.

Huyết-bí 血秘 : Máu không chạy.

Huyết-kết 血結 : Máu kết lại.

Huyết-táo 血燥 : Khô máu.

Huyết-tích 血積 : Máu tích lại.

Huyết-thất 血室 : Tức là chỗ bảo-thai.

Hư-nhược 虛弱 : Hèn yếu.

Hưu-tức-ly 休息痢 : Chứng lỵ năm nay
khỏi rồi, năm sau
lại phát lại.

K

Khi thống 氣痛 : Bệnh đau ở bụng
dưới (Tiểu-trường)

Kim-khi 金器 : Các thứ đồ sắt như :
dao mạt v. v.

Kinh-giản 驚癇 : Tên bệnh khi phát
ngã ra, xiu bọt miếng,
có tiếng kêu như các
loài súc-vật.

L

Lao-trùng 勞虫 : Vi-trùng lao.

N

Não-lậu 腦漏 : Tức là chứng ty-uyên
Nội-thác 內托 : Làm cho độc-khi ở
trong thác ra.

NH

Nhan-sắc 顏色 : Nét mặt.
Nhiệt-dải 熱帶 : Giải đất nóng,
Nhiệt-lao 熱勞 : Bệnh lao thuộc nhiệt
Nhuận-huyết 潤血 : Làm cho huyết
được thấm-nhuần

O.

Ôn-dải 溫帶 : Giải đất ấm.

P.

Phong-giản 風癇 : Bệnh giản thuộc
phong

S.

Song-nhân 雙仁: Hai nhân có chắt độc.

Súc-huyết 畜血: Tức là ứ huyết.

T.

Tiên-huyết 便血: Đi đại ra máu.

Tiêu-khát 消渴: Uống nước bao nhiêu
cũng tiêu hết.

Tự-nhiên-trấp 自然汁: Nước nguyên
chất.

Th.

Thạch lâm 石淋: Đi tiểu ra như cát
mà đau.

Thoát-huyết 脫血: Mất huyết đi.

Thu-liễm 收斂: Làm cho thu rút lại.

Thũng độc 腫毒: Bị độc gì mà sưng
cấy lên.

Tr

Trấn-thống 鎮痛: Làm cho đỡ đau.

Truyền-thi 傳屍: Bệnh lao có trùng
dời này di-truyền
sang đời khác.

V

Vị-hỏa 胃火 : Hỏa-khi ở trong vị.

Vinh-vệ 榮衛 : Đường khí huyết đi,
(vệ là khí, vinh là huyết)

X

Xích-du-phong 赤遊風 : Đơn đỏ.

Có người không cần giàu !

Có người không thích sang !

Nhưng ai cũng muốn khỏe !

Vì sức khỏe là của quý trời cho, là coigoc của muôn điều hạnh phúc. Mà muốn khỏe nào có khó khăn gì, chỉ cần phải tìm đọc cuốn :

Muốn Khỏe

của **Đào-văn Khang**

MUỐN KHỎE là một cuốn sách khảo cứu rất công phu đủ mọi phương pháp luyện tập của Âu Mỹ, sửa đổi lại theo kinh nghiệm và thể chất của người Annam. Sách chia ra làm hai phần : phần thể-dục, dạy cách luyện thân-thể cho cường tráng, phần giải-trí, có những trò chơi bổ ích cho giác quan, óc quan sát, sự suy nghĩ và sự lanh lẹ của trẻ em.

Nhiều người thường kêu trẻ nhỏ nước ta gầy yếu quá đó là một sự có thực không chối cãi được. Nhưng ta có thể theo cuốn .

Muốn Khỏe

mà luyện tập cho chúng thành cứng cáp một cách dễ dàng. Khéo chỉ bảo và khuyến khích trẻ nhỏ sẽ coi sự luyện tập như một trò chơi vui và mời lạ.

Muốn Khỏe

có trên 60 hình vẽ rõ ràng ai trông qua cũng hiểu và tập được đúng. Lại có nhiều bảng tập chỉ rõ thời hạn luyện theo bài nào, mỗi cử động bao nhiêu tùy theo từng tuổi.

Mỗi cuốn 0\$50. Mua lĩnh hóa giao ngân hết 1\$12.
Ở xa mua xin gửi 0\$82 (cả cước) về cho :

Nhà in Mai - Lĩnh Hanoi

Không ai ngờ !

Thực không ai ngờ quốc dân lại bỏ sót không chú ý mấy đến một người Việt-Nam sáng-suốt nhất ở thời kỳ rối ren nhất trong lịch sử Việt Nam. Người ấy, nếu đương thời, được vua quan để ý đến những bài điều trần muôn phần có ích về thực-tế thì cục-diện hồi ấy có lẽ soay đi khác hẳn.

Người ấy chính là ông Nguyễn Trường Tộ (1828-1871)

Nguyễn Trường-Tộ

Là người thông minh có một, bắt đầu học chữ Pháp và các môn học Thái-Tây từ năm 1858.

Là người được sang Pháp từ năm 1860 và sau khi qua La-Mã được về Paris học tập nhiều năm.

Là người kiến văn vô cùng quang bác, hiểu rõ chính-trị, kinh-tế, địa-dư, lịch-sử toàn cầu, lại giỏi binh pháp, ngoại giao thạo cả kỹ nghệ, thương mại, khoa-học.

Nguyễn Trường-Tộ

Là người có một tài năng tri khí siêu quần bạt tụy, đáng lẽ đem dùng có thể chuyên đi được thời thế mà rút cục lại không ích lợi mấy may gì cho đất nước, khiến kẻ hậu sinh khi đọc lại những bản điều trần phải ngao-ngán ngán ngơ !...

Nguyễn Trường-Tộ

của Từ Ngọc Nguyễn-Lân

Là một cuốn sách khảo cứu rất công phu về đời ông Nguyễn Trường-Tộ, thuật lại rõ ràng những bản điều trần của ông trong công cuộc cải cách về mọi vấn đề học thuật, xã hội, nông chính, khai khoáng, võ-bị, ngoại giao. v. v...

Sách in làm hai loại

Giấy thường giá 1\$20 thêm 0\$40 cước. Mua C Rt. 1\$90

Lụa Dó — 4\$00 — 0\$47 — 1\$77

Nhà in Mai-Linh Hanoi xuất-bản

